



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 24/06/2022 09:43:06 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 9 + 10 + 11

Ngày 24 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18/04/2022	Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	4
18/04/2022	Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn Phú Yên	13
19/04/2022	Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND về việc Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm của đơn vị dự toán cấp I và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm của cơ quan tài chính các cấp ở địa phương	15
22/04/2022	Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)	18
22/04/2022	Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 3794/2001/QĐ-UBND ngày 21/12/2001 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích các dự án đầu tư cơ sở du lịch trên địa bàn tỉnh Phú	21

Yên

06/05/2022	Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên	22
09/06/2022	Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021	31
10/06/2022	Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên	34
13/06/2022	Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên	52

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28/04/2022	Quyết định số 588/QĐ-UBND Về việc công bố danh sách giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp công lập và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên địa bàn tỉnh Phú Yên	55
13/05/2022	Quyết định số 635/QĐ-UBND về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp	72
13/06/2022	Quyết định số 703/QĐ-UBND về việc ban hành “Chương trình an toàn, vệ sinh lao động tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025”	74
23/06/2022	Quyết định số 759/QĐ-UBND Phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị phía Đông đường tránh Quốc lộ 1 thuộc phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	81

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

10/05/2022	Quyết định số 627/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung; thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban	96
------------	--	----

nhân dân cấp huyện

01/06/2022	Quyết định số 674/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ	106
02/06/2022	Quyết định số 679/QĐ-UBND về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên	108
08/06/2022	Quyết định số 693/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực việc làm thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	133
13/06/2022	Quyết định số 705/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ	135
23/06/2022	Quyết định số 754/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bưu chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông	137

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 16/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giám định Tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giám định Tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao; môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao; môi trường;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao; môi trường;

Căn cứ Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao; môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thống nhất nội dung Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 66/TTr-SKHĐT ngày 10 tháng 11 năm 2021 và Văn bản số 188/SKHĐT-KTĐN ngày 24 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và thay thế Quyết định số 77/2016/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc
lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,
môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 18/4/2022
của UBND tỉnh Phú Yên)*

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

1. Đối tượng điều chỉnh:

a) Các cơ sở ngoài công lập được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa; các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết hoặc thành lập các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa trên địa bàn tỉnh có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi tắt là cơ sở thực hiện xã hội hóa).

b) Các cơ quan Nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến việc thực hiện chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án đầu tư thực hiện xã hội hóa về giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan.

3. Quy định này không áp dụng đối với các dự án đầu tư có vốn nước ngoài thực hiện các lĩnh vực xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều kiện để được hưởng chính sách ưu đãi sử dụng đất

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng chính sách ưu đãi sử dụng đất khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu

chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án xã hội hóa phải thuộc danh mục lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 1, thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Các dự án xã hội hóa thực hiện trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng tiêu chí về suất đầu tư theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình được áp dụng tại thời điểm đăng ký đầu tư và theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Các dự án xã hội hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở thực hiện xã hội hóa phải bảo đảm thực hiện đúng tiến độ, thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa đúng mục đích, có hiệu quả.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập, cấp phép hoạt động phải đảm bảo theo quy hoạch và đáp ứng các điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi sử dụng đất được quy định tại Điều 2 Quy định này.

2. Diện tích cho thuê đất để thực hiện dự án xã hội hóa được xem xét trên cơ sở hồ sơ dự án, tiêu chí, quy mô ban hành theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 và các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ và theo định mức sử dụng đất tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu và pháp luật về đất đai.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 4. Miễn tiền thuê đất

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa đủ điều kiện theo quy định tại Điều 2 Quy định này được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất trong suốt thời hạn được thuê đất của dự án, trừ các quỹ đất do Nhà nước đã thực hiện giải phóng mặt bằng để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều này.

2. Cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị thuộc đối tượng, phạm vi quy định tại Điều 1 và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 2 Quy định này được hưởng mức miễn tiền thuê đất theo chính sách khuyến khích xã hội hóa của tỉnh quy định tại Quy định này như sau:

a) Đối với các dự án xã hội hóa đầu tư vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường trên địa bàn các phường thuộc thành phố Tuy Hòa: Miễn tiền thuê đất 20 năm kể từ thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối với các dự án xã hội hóa đầu tư vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường trên địa bàn các xã An Phú, xã Bình Kiến thành phố Tuy Hòa, các phường thuộc thị xã Sông Cầu và thị xã Đông Hòa, các thị trấn thuộc các huyện trong tỉnh: Miễn tiền thuê đất 25 năm kể từ thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Đối với các dự án xã hội hóa đầu tư vào lĩnh vực giám định tư pháp trên địa bàn các phường thuộc thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, thị xã Đông Hòa và các thị trấn thuộc các huyện trên địa bàn toàn tỉnh: Miễn tiền thuê đất 30 năm kể từ thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Trường hợp dự án nằm đồng thời trên địa bàn thành phố, thị xã và huyện thì việc miễn tiền thuê đất được tính theo tỉ lệ diện tích sử dụng đất của dự án tương ứng trên từng địa bàn.

3. Trường hợp Nhà đầu tư tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình xã hội hóa mà phải chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai và được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này. Khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất hợp pháp được xử lý theo quy định tại mục 3, khoản 3, Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành và địa phương

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành và địa phương liên quan tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án đầu tư thực hiện xã hội hóa theo đúng thẩm quyền được quy định tại Luật Đầu tư và Quy định này (ngoài Khu kinh tế Nam Phú Yên, các Khu công nghiệp, Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên);

b) Định kỳ ba (03) năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, chủ trì, phối hợp các sở, ngành và địa phương liên quan rà soát trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung địa bàn ưu đãi xã hội hóa cho phù hợp;

c) Theo dõi tình hình triển khai thực hiện các dự án xã hội hóa, định kỳ 06 tháng, năm tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh giải quyết những vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên:

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành và địa phương liên quan tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án đầu tư thực hiện xã hội hóa trong Khu kinh tế Nam Phú Yên và các Khu công nghiệp theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này;

b) Theo dõi tình hình triển khai thực hiện các dự án xã hội hóa, định kỳ 06 tháng, năm tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh giải quyết những vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này.

3. Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên:

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành và địa phương liên quan tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án đầu tư thực hiện xã hội hóa trong Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này;

b) Theo dõi tình hình triển khai thực hiện các dự án xã hội hóa, định kỳ 06 tháng, năm tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh giải quyết những vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này.

4. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì hướng dẫn UBND cấp huyện trong công tác tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền để làm cơ sở xây dựng các dự án kêu gọi, xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực xã hội hóa;

b) Khi UBND cấp huyện thực hiện công tác công bố và bàn giao hồ sơ đồ án quy hoạch được duyệt, Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn UBND cấp huyện tổ chức lồng ghép nội dung công bố, công khai quy hoạch xây dựng các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành và địa phương liên quan rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh sau khi phê duyệt;

b) Thẩm định nhu cầu sử dụng đất, xác nhận phần diện tích đất thực hiện dự án xã hội hóa; đôn đốc thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng đối với các khu đất quy hoạch để thực hiện dự án xã hội hóa theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt để giao nhà đầu tư thực hiện dự án;

c) Tham mưu UBND tỉnh quyết định về cho thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa;

d) Kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và việc cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa; đề xuất, theo dõi việc xử lý các cơ sở thực hiện xã hội hóa vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Tài chính:

a) Phối hợp với các các sở, ngành và địa phương liên quan thẩm định các nội dung thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài chính khi lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án xã hội hóa theo quy định.

b) Thẩm định kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án, tiểu dự án thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của các dự án xã hội hóa.

7. Cục Thuế tỉnh:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện chế độ miễn tiền thuê đất theo Điều 4 Quy định này;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý chuyên ngành theo lĩnh vực xã hội hóa có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án xã hội hóa theo đúng điều kiện và tiêu chí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp phát hiện cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng đủ điều kiện và tiêu chí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định bãi bỏ các ưu đãi theo quy định của pháp luật.

8. Các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo; Lao động - Thương binh và Xã hội; Y tế; Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao đồng thời căn cứ vào Quy định này và các quy định hiện hành liên quan có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai và xúc tiến đầu tư các dự án xã hội hóa trên địa bàn tỉnh theo từng lĩnh vực chuyên ngành tại Quy định này;

b) Trong quá trình lập quy hoạch phát triển ngành cần xác định quy mô, số lượng, quỹ đất theo quy hoạch để đầu tư xây dựng phát triển các cơ sở thực hiện xã hội hóa;

c) Công khai các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân biết tham gia các lĩnh vực xã hội hóa.

9. UBND các huyện, thị xã và thành phố:

a) Đối với những khu vực đã có quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn được duyệt, có trách nhiệm công bố, công khai quy hoạch xây dựng các cơ sở thực hiện xã hội hóa tại các đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở ngành có liên quan rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh sau khi phê duyệt.

c) Hướng dẫn, tổ chức triển khai và xúc tiến đầu tư các dự án xã hội hóa trên địa bàn huyện, thị xã và thành phố theo từng lĩnh vực chuyên ngành tại Quy định này;

d) Trong quá trình lập các quy hoạch cấp huyện theo Luật Quy hoạch cần xác định quy mô, số lượng, quỹ đất theo quy hoạch để đầu tư xây dựng phát triển các cơ sở thực hiện xã hội hóa;

đ) Công khai các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân biết tham gia các lĩnh vực xã hội hóa.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ sở thực hiện xã hội hóa

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được cho thuê đất phải thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Đất đai, có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch; triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định tại Quy định này và quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất không đúng mục đích thì bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đồng thời phải nộp vào ngân sách Nhà nước toàn bộ tiền thuê đất, tiền sử dụng đất được miễn theo giá đất tại thời điểm bị thu hồi đối với thời gian sử dụng không đúng mục đích.

2. Trong quá trình thực hiện, vì lý do khách quan không thể tiếp tục thực hiện dự án trên đất đã được Nhà nước cho thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được chuyển nhượng dự án này theo pháp luật về kinh doanh bất động sản và pháp luật về đầu tư nếu được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án bằng văn bản. Người nhận chuyển nhượng dự án phải đảm bảo tiếp tục thực hiện dự án xã hội hóa theo đúng mục tiêu và mục đích sử dụng đất của dự án.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp cơ sở xã hội hóa đã được thẩm định đáp ứng điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định pháp luật về xã hội hóa và theo Quyết định số 77/2016/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên và được quy định trong Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì được tiếp tục được áp dụng chính sách ưu đãi theo quy định tại Quyết định số 77/2016/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 của UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác có liên quan chưa thể hiện tại Quy định này, được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) xem xét, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN
Số: 17/2022/QĐ-UBND **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Phú Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Kiến trúc;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 12/TTr-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp, ủy quyền lập, điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.

Điều 3. Thẩm quyền lập quy chế quản lý kiến trúc

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 4. Thẩm quyền thẩm định quy chế quản lý kiến trúc

Sở Xây dựng thẩm định quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.

Điều 5. Thẩm quyền phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị sau khi Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn sau khi Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Điều 6. Thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc.

1. Cơ quan nào lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc thì có trách nhiệm, thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc.

2. Việc điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Kiến trúc và Điều 14 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2022.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện, kịp thời theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, thường xuyên rà soát việc thực hiện để báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 19 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm của đơn vị
dự toán cấp I và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm
của cơ quan tài chính các cấp ở địa phương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết
toán năm;
Căn cứ Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về ban hành Quy định thời gian gửi báo cáo kế
hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa
phương, dự toán, phân bổ ngân sách và quyết toán ngân sách địa phương; thời
gian giao dự toán ngân sách địa phương hàng năm; thời hạn phê chuẩn quyết toán
ngân sách cấp xã, cấp huyện và hệ thống mẫu biểu phục vụ lập báo cáo tài chính -
ngân sách trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính (tại Tờ trình số 550/TTr-STC ngày
08 tháng 3 năm 2022).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định thời hạn báo cáo quyết toán ngân sách năm của đơn vị dự toán cấp I và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm của cơ quan tài chính các cấp đối với đơn vị dự toán cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 2. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm của đơn vị dự toán cấp I

1. Đối với đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp huyện

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo gửi báo cáo quyết toán về Phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày 10 tháng 4 năm sau;

b) Các đơn vị dự toán còn lại gửi báo cáo quyết toán về Phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày 05 tháng 3 năm sau.

2. Đối với đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh:

a) Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Tỉnh ủy gửi báo cáo quyết toán về Sở Tài chính trước ngày 10 tháng 6 năm sau;

b) Các Sở: Văn hóa Thể thao và Du lịch, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nội vụ gửi báo cáo quyết toán về Sở Tài chính trước ngày 10 tháng 5 năm sau;

c) Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên; Tỉnh Đoàn; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội Nông Dân gửi báo cáo quyết toán về Sở Tài chính trước ngày 10 tháng 4 năm sau;

d) Các đơn vị dự toán còn lại gửi báo cáo quyết toán về Sở Tài chính trước ngày 10 tháng 3 năm sau.

Điều 3. Thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm cơ quan tài chính

1. Phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố:

a) Trong thời gian tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo quyết toán ngân sách của Phòng Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời gian tối đa 25 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp huyện còn lại.

2. Sở Tài chính: Trong thời gian tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 4 năm 2022 và thay thế Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh về việc quy định thời hạn nộp, xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách năm cho các đơn vị dự toán và các cấp ngân sách chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh; được áp dụng đối với quyết toán ngân sách từ năm 2021 trở đi.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 19/2022/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 22 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 91/TTr-STNMT ngày 18/3/2022; ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh (tại Công văn số 64/HĐND-KTNS ngày 08/4/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Bổ sung cụm từ “và địa bàn phường Phú Thạnh” vào sau cụm từ “Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông” tại Khoản 2 Phần B Mục I của Phụ lục 1 - Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024).

2. Bổ sung cụm từ “và địa bàn phường Phú Thạnh” vào sau cụm từ “Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông” tại Khoản 2 Phần B Mục I của Phụ lục 3 “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)”.

3. Bổ sung cụm từ “và địa bàn phường Phú Thạnh” vào sau cụm từ “Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông” tại Khoản 2 Phần B Mục I của Phụ lục 4 “Đất sản

xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)".

4. Bổ sung điểm 1.15 vào khoản 1 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	HUYỆN PHÚ HÒA				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
1	Xã Hòa An (xã đồng bằng)				
1.15	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đổi diện cây xăng Ân Niên)				
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m	3.400			

5. Bổ sung điểm 2.9 vào khoản 2 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	HUYỆN PHÚ HÒA				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
2	Xã Hòa Thắng (xã đồng bằng)				
2.9	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Nam ngã tư Quốc lộ 25 – ĐH 25 thôn Phong Niên				
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m	2.200			

6. Bổ sung điểm 5.9 vào khoản 5 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	HUYỆN PHÚ HÒA				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
5	Xã Hòa Trị (xã đồng bằng)				
5.9	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2				
-	Đường D1; D2; D5, N2, N4 rộng 11,5m	2.100			
-	Đường N1 rộng khoảng 9,0 m	2.050			
-	Đường N3 rộng 6,0m	1.900			
-	Đường D3 và D4 rộng 4,0m	1.850			

7. Bổ sung Khoản 109 vào Phần A Mục I của Phụ lục 3 - Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
109	Khu dân cư FBS				
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			

-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Đường Huỳnh Nụ (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại	4.500			

8. Bổ sung Khoản 109 vào Phần A Mục I của Phụ lục 4 - Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
109	Khu dân cư FBS				
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Huỳnh Nụ (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại	3.600			

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Chủ tịch UBND huyện Phú Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 5 năm 2022./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 20/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 22 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 3794/2001/QĐ-UBND ngày 21/12/2001 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích các dự án đầu tư cơ sở du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 517/TTr-SVHTTDL ngày 18/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 3794/2001/QĐ-UBND ngày 21/12/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích các dự án đầu tư cơ sở du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 5 năm 2022.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 06 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với
cộng tác viên dân số thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của Cộng tác viên dân số;**Căn cứ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định số lượng, mức chi bồi dưỡng đối với Cộng tác viên dân số thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 20/TTr-SYT ngày 10 tháng 3 năm 2022.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực từ ngày 16/5/2022.**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Đào Mỹ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên
dân số thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên***(kèm theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND**ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Phú Yên)***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định số lượng, mức chi bồi dưỡng đối với Cộng tác viên dân số thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cộng tác viên dân số thôn, buôn, khu phố (sau đây gọi chung là Cộng tác viên dân số thôn) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân khác có liên quan thực hiện việc xét chọn, quản lý và chi trả bồi dưỡng đối với Cộng tác viên dân số thôn trên địa bàn tỉnh.

Chương II**QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 3. Tiêu chuẩn**

Đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số.

Điều 4. Hồ sơ dự xét

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký dự xét làm Cộng tác viên dân số thôn;
b) Bản sơ yếu lý lịch tự thuật có dán ảnh, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời hạn 30 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;
c) Giấy khám sức khỏe (có thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký kết luận sức khỏe);

d) Bản sao trình độ học vấn từ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên (Ở những thôn khó khăn hoặc có đồng bào dân tộc ít người không đạt trình độ học vấn tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên thì phải có giấy xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học).

đ) Bản sao các văn bằng chuyên môn về y tế (nếu có); Giấy chứng nhận đào tạo, tập huấn về dân số theo nội dung chuyên môn do Bộ Y tế ban hành.

e) Bản sao giấy tờ chứng minh điều kiện ưu tiên (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Điều 5. Nguyên tắc và ưu tiên trong xét chọn**1. Nguyên tắc xét chọn**

- a) Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, đúng pháp luật của Nhà nước;
- b) Bảo đảm tính cạnh tranh;
- c) Tuyển chọn đúng người đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ;
- d) Hội đồng xét chọn làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Trường hợp số ý kiến bằng nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng xét chọn.

2. Tiêu chí trong xét chọn

a) Người được xét chọn làm Cộng tác viên dân số thôn có trình độ chuyên môn phù hợp, có trình độ đào tạo cao hơn; ưu tiên những người đang làm công tác y tế thôn tham gia kiêm nhiệm Cộng tác viên dân số thôn.

b) Nếu từ 02 người trở lên có bằng chuyên môn đào tạo như nhau thì thứ tự ưu tiên như sau:

Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh;

Người dân tộc thiểu số, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con anh hùng lực lượng vũ trang, con anh hùng lao động;

Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, nghĩa vụ dân quân tự vệ, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi đã hoàn thành nhiệm vụ.

c) Trường hợp các tiêu chí xét chọn bằng nhau thì Chủ tịch Hội đồng quyết định.

Điều 6. Quy trình xét chọn**1. Thông báo xét chọn**

Căn cứ nhu cầu thực tế về Cộng tác viên dân số thôn, Trạm Y tế xã, phường, thị trấn báo cáo với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về nhu cầu sử dụng Cộng tác viên dân số thôn; Trưởng Trạm Y tế phối hợp với Trưởng thôn, buôn, khu phố thống nhất tổ chức triển khai thực hiện, như sau:

a) Thông báo công khai việc xét chọn Cộng tác viên dân số thôn bằng hình thức thông báo được niêm yết tại Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố, tại Trạm Y tế và nhà văn hóa thôn, buôn, khu phố; đồng thời thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã, phường, thị trấn (nếu có);

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có thông báo xét chọn Cộng tác viên dân số thôn, cá nhân có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định điều kiện, tiêu chuẩn nêu tại quy định này có nguyện vọng đăng ký xét chọn thì nộp hồ sơ tại Trạm Y tế;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi hết hạn nộp hồ sơ, Trạm Y tế phối hợp với Trưởng thôn, buôn, khu phố tổ chức cuộc họp thảo luận, thống nhất giới

thiệu và lập danh sách những người đủ điều kiện, tiêu chuẩn làm Cộng tác viên dân số thôn gửi lên Hội đồng xét chọn của Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố (gửi kèm theo biên bản họp).

2. Thành lập Hội đồng xét chọn

Hội đồng xét chọn cộng tác viên dân số thôn gồm 05 đến 07 thành viên, trong đó Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Trung tâm Y tế làm Chủ tịch Hội đồng; Thư ký Hội đồng là đại diện Phòng Tổ chức-Hành chính; các thành viên là đại diện khoa, phòng, Trạm Y tế, Trưởng thôn, buôn, khu phố (nơi có nhu cầu xét chọn Cộng tác viên dân số thôn) do Trung tâm Y tế quyết định thành lập.

3. Tổ chức xét chọn và công bố kết quả xét chọn

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Hội đồng tiến hành xem xét hồ sơ và phỏng vấn người dự xét về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, khả năng ứng xử của người xét chọn. Hội đồng xét chọn xác định người được xét chọn là người có kết quả cao hơn thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu cần xét;

b) Kết quả xét chọn được gửi bằng văn bản qua hệ thống bưu chính hoặc nhắn tin, điện thoại trực tiếp cho người tham gia xét chọn, đồng thời niêm yết tại Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố, Trạm Y tế và nhà văn hóa thôn, buôn, khu phố.

4. Giải quyết đơn kiến nghị và ký hợp đồng trách nhiệm

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi công bố kết quả xét chọn, Hội đồng xét chọn nhận đơn giải đáp những kiến nghị về kết quả xét chọn (nếu có);

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc nhận đơn kiến nghị, Hội đồng xét chọn phải giải quyết xong các kiến nghị của các cá nhân (nếu có).

Điều 7. Hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số thôn

1. Trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày công bố kết quả xét chọn, Giám đốc Trung tâm Y tế (hoặc người đứng đầu) ban hành Quyết định công nhận Cộng tác viên dân số thôn, đồng thời gửi Quyết định tới người được xét chọn theo địa chỉ đã đăng ký để người được xét chọn biết, thực hiện việc ký hợp đồng trách nhiệm và nhận việc.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định công nhận Cộng tác viên dân số thôn, người được công nhận là Cộng tác viên dân số thôn phải đến Trung tâm Y tế nhận việc và ký kết hợp đồng trách nhiệm khi thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế (theo mẫu hợp đồng ban hành kèm theo); trừ trường hợp Quyết định công nhận Cộng tác viên dân số thôn quy định thời hạn khác hoặc được Trung tâm Y tế đồng ý gia hạn. Trường hợp người được công nhận là Cộng tác viên dân số thôn không đến nhận việc và ký hợp đồng trách nhiệm trong thời hạn quy định tại Khoản này thì Giám đốc Trung tâm Y tế (hoặc người đứng đầu) hủy bỏ Quyết định công nhận Cộng tác viên dân số thôn.

Điều 8. Đơn vị quản lý và chi trả phụ cấp

1. Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố thực hiện việc xét chọn, hợp đồng trách nhiệm, chấm dứt hợp đồng và chi trả chế độ phụ cấp cho Cộng tác viên dân số thôn thông qua Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, trưởng thôn, buôn, khu phố có trách nhiệm giám sát về hoạt động của Cộng tác viên dân số thôn.

3. Trạm Y tế xã, phường, thị trấn trực tiếp quản lý, chỉ đạo trực tiếp và hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ đối với Cộng tác viên dân số thôn.

Điều 9. Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp

Hàng năm Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố lập dự toán ngân sách chi trả hỗ trợ cho Cộng tác viên dân số thôn báo cáo về Sở Y tế và Sở Tài chính để tổng hợp, bố trí trong dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số hàng năm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Y tế

a) Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng và phân bổ ngân sách sự nghiệp y tế hàng năm cho các Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố để chi trả cho Cộng tác viên dân số thôn.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Tham mưu bố trí ngân sách để thực hiện chế độ chính sách đối với Cộng tác viên dân số thôn theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Phối hợp với Sở Y tế, Sở Tài chính chỉ đạo các phòng, ban liên quan và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện quyết định, xây dựng kế hoạch đào tạo, cập nhật kiến thức liên tục để chuẩn hóa, nâng cao trình độ về chuyên môn đối với Cộng tác viên dân số thôn. Đồng thời hướng dẫn lồng ghép các hoạt động của Cộng tác viên dân số thôn với các chương trình y tế.

2. Trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện giám sát về hoạt động đối với Cộng tác viên dân số thôn.

Trong quá trình tổ chức thực hiện gặp khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Y tế) tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

HỢP ĐỒNG CỘNG TÁC VIÊN
Số: /20...../HĐ-...

Căn cứ Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 24/11/2015;

Căn cứ nhu cầu và năng lực của hai bên,

Hợp đồng cộng tác viên này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được xem là hợp đồng dịch vụ được ký kết tại..... và bởi các bên:

BÊN A:

Đại diện:..... Chức vụ:.....

Quốc tịch:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số thuế:

Số tài khoản:

Tại Ngân hàng:

(Sau đây gọi là bên sử dụng dịch vụ)

BÊN B:

Ngày tháng năm sinh: Giới tính:

Quê quán:

Địa chỉ thường trú:.....

Điện thoại: Email:

Số CCCD:..... Ngày cấp: Nơi cấp:.....

(Sau đây gọi là cộng tác viên)

Sau khi thỏa thuận, hai bên nhất trí ký kết hợp đồng với các điều khoản như

sau:

Điều 1: Công việc theo hợp đồng

1. Loại hợp đồng: Hợp đồng cộng tác viên

2. Thời hạn hợp đồng⁽¹⁾:

3. Địa điểm làm việc⁽²⁾:

4. Chức vụ (nếu có):

Điều 2: Thời giờ làm việc

1. Thời gian làm việc ⁽³⁾:
2. Chế độ nghỉ ngơi ⁽⁴⁾:

Điều 3: Nhiệm vụ của Công tác viên dân số

Cộng tác viên dân số thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/02/2021 của Bộ Y tế về Quy định Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số.

Điều 4: Quyền lợi của cộng tác viên

1. Tiền bồi dưỡng ⁽⁵⁾: Bằng chữ:
2. Khen thưởng: Cộng tác viên được khuyến khích bằng vật chất và tinh thần khi có kết quả làm việc hiệu quả theo đánh giá của đơn vị.
3. Bảo hộ làm việc ⁽⁶⁾:
4. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản/Tiền mặt.
5. Ngày thanh toán ⁽⁷⁾:
6. Yêu cầu bên sử dụng cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện để thực hiện công việc.
7. Thay đổi điều kiện cộng tác vì lợi ích của bên sử dụng mà không nhất thiết phải chờ ý kiến, nếu việc chờ ý kiến gây thiệt hại cho bên sử dụng, nhưng phải báo ngay cho bên sử dụng;

8. Yêu cầu bên sử dụng thanh toán đầy đủ và đúng hạn.

Điều 5: Nghĩa vụ của cộng tác viên

1. Thực hiện công việc đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thoả thuận khác.
2. Không giao cho người khác thực hiện thay công việc nếu không có sự đồng ý của bên sử dụng.
3. Bảo quản và giao lại cho bên sử dụng tài liệu và phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc.
4. Báo cho bên sử dụng về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm chất lượng để hoàn thành công việc;
5. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong thời gian thực hiện công việc.
6. Bồi thường thiệt hại cho bên sử dụng nếu làm mất, hư hỏng tài liệu, phương tiện được giao hoặc tiết lộ bí mật thông tin.
7. Đóng các khoản thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Quyền hạn của bên sử dụng

1. Yêu cầu cộng tác viên thực hiện công việc theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thoả thuận khác.
2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định hiện hành.

3. Yêu cầu bồi thường, khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền để bảo vệ quyền lợi của mình nếu cộng tác viên vi phạm pháp luật hay các điều khoản của hợp đồng này.

Điều 7: Nghĩa vụ của bên sử dụng

1. Cung cấp cho cộng tác viên thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc. Bảo đảm việc làm cho cộng tác viên theo Hợp đồng đã ký.

2. Thanh toán tiền đầy đủ và đúng hạn cho cộng tác viên.

Điều 8: Chấm dứt hợp đồng cộng tác viên

1. Các trường hợp chấm dứt

a) Hoàn thành công việc theo hợp đồng.

b) Chấm dứt hợp đồng theo thỏa thuận.

c) Một trong hai bên đơn phương chấm dứt hợp đồng ⁽⁸⁾.

2. Thời hạn báo trước

- Ít nhất ⁽⁹⁾ngày làm việc.

- Trong trường hợp vi phạm thời gian báo trước: Bên vi phạm phải bồi thường cho bên còn lại ít nhất ⁽¹⁰⁾ theo hợp đồng này.

Điều 9: Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, cộng tác viên và bên sử dụng có thể thỏa thuận lại nội dung của hợp đồng theo thực tế làm việc phù hợp với pháp luật.

2. Trong trường hợp có bất kỳ điều khoản hoặc quy định nào của hợp đồng này bị vô hiệu hoặc không thể thực hiện theo quyết định, phán quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì các điều khoản và quy định còn lại của hợp đồng vẫn có giá trị hiệu lực đối với các bên.

3. Những vấn đề không ghi trong hợp đồng này thì áp dụng theo quy định của pháp luật dân sự.

4. Hợp đồng này được lập thành bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ ... bản và chịu trách nhiệm thực hiện.

CỘNG TÁC VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ tên)

Chú thích:

(1) Theo một công việc... cụ thể bắt đầu từ thời gian nào và bao giờ kết thúc hoặc thực hiện trong bao nhiêu ngày, tuần, tháng, năm...

(2) Có thể làm việc cơ quan, tổ chức hoặc làm việc tự do, tùy theo thỏa thuận của hai bên.

(3) Thời gian làm việc theo theo giờ, theo ngày theo nội quy, quy chế của đơn vị hoặc làm việc tự do theo thỏa thuận của hai bên.

(4) Trường hợp cộng tác viên làm việc tại cơ quan, tổ chức, và làm việc theo thời gian chung của đơn vị thì nêu rõ thời gian nghỉ ngơi.

Trường hợp cộng tác viên làm việc tự do thì không cần ghi mục này.

(5) Tùy theo tính chất công việc của cộng tác viên, bên sử dụng có thể trả bồi dưỡng cho cộng tác viên theo công việc hoặc theo thời gian làm việc thực tế.

(6) Tùy theo từng công việc, chế độ của mỗi đơn vị để thỏa thuận về việc trang cấp bảo hộ lao động cho cộng tác viên.

(7) Thanh toán sau khi hoàn thành công việc hoặc hằng tháng.

(8) Các trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng:

- Bên sử dụng được đơn phương chấm dứt hợp đồng khi cộng tác viên thực hiện công việc không có lợi cho bên sử dụng dịch vụ.

Trong trường hợp này, bên sử dụng phải trả tiền bồi dưỡng theo phần công việc mà cộng tác viên đã thực hiện.

- Cộng tác viên được đơn phương chấm dứt hợp đồng khi bên sử dụng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ.

(9) Đơn vị cần nhắc thời gian báo trước trong trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng để đảm bảo hiệu quả công việc.

(10) Quy định cụ thể số tiền phải bồi thường trong trường hợp vi phạm thời gian báo trước khi đơn phương chấm dứt hợp đồng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 09 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014, Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 199/TTr-STNMT và Báo cáo số 278/BC-STNMT ngày 26 tháng 5 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy

định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014, Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Yên

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Bổ sung Điều 5a như sau:

Điều 5a: Hạn mức giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực quy hoạch các khu dân cư, khu đô thị và quy hoạch khu biệt thự.

Hạn mức giao đất ở thông qua đấu giá tại khu vực quy hoạch các khu dân cư nông thôn, khu đô thị (lô đất, nhà ở liền kề), khu biệt thự được xác định diện tích các lô đất theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt hoặc theo hiện trạng sử dụng đất mà khu đất không thực hiện được phân lô, quy hoạch chi tiết xây dựng, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt.”

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Sửa đổi Điều 4, như sau:

Điều 4. Điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất

1. Điều kiện tách thửa đất:

a) Thửa đất được tách thửa phải là thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt đối với trường hợp tách thửa đất đồng thời thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, trường hợp nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt thì căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt. Trường hợp quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt không phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt thì căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt;

c) Đối với thửa đất tiếp giáp kênh, mương nước (không có bờ vùng, bờ thửa, bờ đê) thì phải có ý kiến thống nhất của cơ quan có thẩm quyền quản lý kênh, mương về kết nối đường đi (cầu dẫn qua kênh) và đảm bảo diện tích đất theo Điều 8 quy định này, kích thước cạnh thửa đất (chiều ngang và chiều dài) $\geq 5m$.

2. Điều kiện hợp thửa đất:

a) Thửa đất hợp thửa phải là thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Thửa đất hợp thửa phải cùng mục đích sử dụng đất, liền kề (trừ trường hợp thửa đất vườn, ao gắn liền đất ở thì được hợp thửa đất).

c) Thửa đất ở tại các dự án phát triển nhà ở được hợp thửa đất nhưng không làm thay đổi kiến trúc được quản lý theo quy hoạch được phê duyệt;

d) Các thửa đất không thuộc các trường hợp sau: Đã có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền; có đơn tranh chấp, khiếu

nại, tố cáo và đang được cơ quan có thẩm quyền thụ lý, giải quyết; đang thực hiện xử lý theo bản án, thi hành án có hiệu lực.”

3. Sửa đổi khoản 4 Điều 2, như sau:

“4. Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 3, 4, 5 Điều 10 như sau:

1. Trường hợp người sử dụng đất đề nghị tách thửa đất thành nhiều thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 29 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

3. Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu tách thửa đất đối với đất nông nghiệp theo Điều 8 quy định này và thực hiện đồng thời thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 18 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014, điểm o khoản 2 Điều 19 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 6, khoản 15 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Việc xác định thửa đất là đất nông nghiệp trong khu dân cư khi thực hiện tách thửa đất do cơ quan tiếp nhận giải quyết hồ sơ phối hợp với cơ quan quản lý quy hoạch và các cơ quan khác có liên quan thực hiện theo quy định.

5. Bãi bỏ Điều 2 Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Yên.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 6 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; các sở, ban, ngành có liên quan kịp thời báo cáo, đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 229/TTr-SNV ngày 10 tháng 5 năm 2022 và đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 09/TTr-SCT ngày 18 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2022 và thay thế Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Công Thương; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên**
(Kèm theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND)

ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I**CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN****Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công thương, bao gồm các ngành và lĩnh vực: cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; dầu khí (nếu có); hoá chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp môi trường; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; khuyến công; hoạt động thương mại và lưu thông hàng hóa trên địa bàn tỉnh; sản xuất và tiêu dùng bền vững; xuất khẩu; nhập khẩu; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; quản lý cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phòng vệ thương mại; hội nhập kinh tế quốc tế; quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Công Thương có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Công Thương.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:**

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, dự án, đề án; biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Công Thương;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về công thương cho Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương; dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng,

nhệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Công Thương;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ngành công thương thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về công thương thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản khác trong lĩnh vực công thương được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

a) Về công nghiệp cơ khí, luyện kim và công nghiệp điện tử:

Tham mưu xây dựng, trình ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, chính sách phát triển ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim, công nghiệp điện tử; phát triển các sản phẩm cơ khí, điện tử trên địa bàn tỉnh.

b) Về công nghiệp hỗ trợ:

Tham mưu xây dựng, trình ban hành và phối hợp với các cơ quan liên quan để tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, đề án, cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

c) Về điện lực, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:

Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển điện lực, phát triển việc ứng dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải trên địa bàn tỉnh;

Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định; tổ chức thực hiện công tác cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc đảm bảo các điều kiện trong giấy phép hoạt động điện lực;

Thực hiện xác nhận chưa đủ điều kiện cung cấp điện đối với lưới điện phân phối có cấp điện áp từ 35kV trở xuống tại địa phương theo đề nghị của đơn vị phân phối điện hoặc đơn vị phân phối và bán lẻ điện;

Chủ trì và phối hợp với đơn vị điện lực liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng thuộc diện ưu tiên cấp điện khi bên bán điện thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện trong hệ thống điện; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện đối với đơn vị điện lực thuộc địa bàn quản lý;

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện, quản lý nhu cầu điện; thực hiện công tác tập huấn, sát hạch và cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cấp huyện, Kiểm tra viên điện lực của đơn vị điện lực thuộc địa bàn quản lý;

Thực hiện công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện có cấp điện áp dưới 110kV theo quy định;

Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các đơn vị bán lẻ điện thuộc địa bàn quản lý trong việc thực hiện giá bán điện theo quy định; thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện giá bán lẻ điện tại các địa điểm cho thuê nhà thuộc địa bàn quản lý theo quy định;

Thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án giá bán điện cho các đối tượng khách hàng sử dụng điện tại khu công nghiệp kết hợp mua điện từ hệ thống điện quốc gia đồng thời với các nguồn điện khác (nhà máy phát điện tại chỗ; mua điện từ các nguồn điện tại chỗ như điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối);

Tổ chức lập kế hoạch kiểm tra, đôn đốc các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn áp dụng mô hình quản lý năng lượng; Kiểm tra, giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn, định mức, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong công nghiệp, kinh doanh, thương mại và dân dụng; tổng hợp danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đăng tải trên website www.dataenergy.vn và gửi văn bản về Bộ Công Thương;

Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về hoạt động điện lực, sử dụng điện, an toàn điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng thuộc địa bàn quản lý;

Thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng xây dựng công trình ngành Điện theo quy định của pháp luật.

d) Về công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng):

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản sau khi được phê duyệt theo thẩm quyền;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, công nghệ, an toàn vệ sinh lao động trong khai thác mỏ và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan để thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và các bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của các dự án khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng) theo quy định của pháp luật về xây dựng;

Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản của cá nhân, tổ chức khai thác khoáng sản;

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh khoáng sản trên địa bàn; tổ chức thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện sản xuất,

kinh doanh khoáng sản; các điểm khai thác, vận chuyển, chế biến, các bãi tập kết, mua bán khoáng sản nhằm phát hiện và xử lý kịp thời tình trạng sản xuất, kinh doanh khoáng sản trái phép.

đ) Về hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp:

Tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển ngành hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo quản, kinh doanh và vận chuyển hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

Thẩm định và cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân;

Cấp, cấp lại hoặc thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

Huấn luyện, kiểm tra huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp được phân công, phân cấp tại Luật hóa chất, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và các văn bản pháp luật có liên quan.

e) Về công tác quản lý an toàn đối với ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan của tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành công thương;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan của tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, an toàn trong quản lý, sử dụng, bảo quản, kinh doanh và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm, xăng dầu, khí và các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về kỹ thuật an toàn; huấn luyện an toàn hóa chất; huấn luyện về kỹ thuật an toàn đối với hoạt động kinh doanh khí; công tác tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

Xây dựng kế hoạch huấn luyện, kiểm tra, xếp bậc, cấp thẻ an toàn điện đối với người vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo thuộc tổ chức hoạt động theo Luật Điện lực và các luật khác có liên quan, phạm vi hoạt động tại khu vực nông thôn, miền núi;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật trong lĩnh vực kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định;

Chủ trì thẩm định, chấp thuận tài liệu an toàn theo quy định của pháp luật;

Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán khí;

Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp khí vào chai, vào xe bồn, Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp khí vào phương tiện vận tải;

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các cơ sở, công trình ngành công thương trên địa bàn quản lý thực hiện công tác phòng chống thiên tai và ứng cứu khẩn cấp theo quy định.

g) Về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc phạm vi quản lý:

Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt: quy trình vận hành đơn hồ thủy điện; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp;

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng kiểm tra, đánh giá an toàn các công trình đập, hồ chứa thủy điện trước mùa mưa bão;

Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của tỉnh và đập, hồ chứa thủy điện xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

Tiếp nhận kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện; tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu về thông số kỹ thuật, thông tin quản lý đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương;

Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Báo cáo kết quả tổng hợp thực hiện quy trình vận hành hồ chứa thủy điện trên địa bàn, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương.

h) Về bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp môi trường:

Xây dựng và trình ban hành các chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường và ưu đãi, hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp môi trường phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện của địa phương;

Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành công thương tại địa phương theo quy định;

Chủ trì thực hiện Đề án phát triển công nghiệp môi trường, các nhiệm vụ phát triển công nghiệp môi trường và kinh tế tuần hoàn, các chương trình, dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu ngành công thương trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

Thực hiện thu thập, tổng hợp thông tin về các chỉ tiêu thống kê môi trường thuộc phạm vi ngành công thương;

Định kỳ hàng năm tổng kết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương, các Bộ, ngành liên quan tình hình thực hiện phát triển công nghiệp môi trường của địa phương theo quy định.

i) Về an toàn thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác:

Triển khai thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành sau khi được phê duyệt, gồm: Công nghiệp tiêu dùng (dệt - may, da - giày, giấy, sành sứ, thủy tinh, nhựa); công nghiệp thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, sữa chế

biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột và tinh bột và các thực phẩm khác theo quy định của Chính phủ);

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm công nghiệp, an toàn vệ sinh, môi trường công nghiệp; triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đối với các loại rượu, bia, nước giải khát, sản phẩm sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, bao bì chứa thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành công thương và các sản phẩm khác, an toàn thực phẩm đối với các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các cơ sở thuộc hệ thống dự trữ, phân phối hàng hóa thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở;

Hướng dẫn, tuyên truyền pháp luật, chủ trì, phối hợp kiểm tra việc thực hiện các quy định về phòng, chống thực phẩm giả, gian lận thương mại trên thị trường đối với tất cả các loại thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành công thương trên địa bàn.

k) Về khuyến công:

Chủ trì, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương;

Xây dựng, trình ban hành các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện tại địa phương; tham mưu cấp có thẩm quyền bảo đảm nguồn vốn từ ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công trên địa bàn;

Xây dựng, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công địa phương và quốc gia. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân triển khai kế hoạch, đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm trên địa bàn; chịu trách nhiệm tổ chức nghiệm thu và kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công đảm bảo đúng đối tượng, mục đích và các quy định hiện hành;

Tham mưu cấp có thẩm quyền cân đối nguồn vốn từ ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương thực hiện nhiệm vụ về khuyến công; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ, cộng tác viên làm công tác khuyến công địa phương;

Theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan về công tác khuyến công tại địa phương theo quy định.

l) Về cụm công nghiệp:

Thực hiện chức năng cơ quan đầu mối quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

Xây dựng, trình và tổ chức thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, dự toán kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp;

Đầu mối tiếp nhận, giải quyết hoặc phối hợp, đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp, các thủ tục triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (gồm: Thu hồi đất, cho thuê đất, phê duyệt quy hoạch chi tiết, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, chấp thuận phương án phòng cháy, chữa cháy) theo quy định, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chủ trì thanh tra, kiểm tra, đánh giá thực hiện phương án phát triển, chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp; xử lý hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý vi phạm, vấn đề phát sinh về cụm công nghiệp; xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp trên địa bàn.

m) Về tiêu thủ công nghiệp:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình và tổ chức hướng dẫn, thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tập thể, hợp tác xã ngành công thương, làng nghề tiêu thủ công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

n) Về sản xuất và tiêu dùng bền vững:

Tổ chức thực hiện Chương trình, đề án, kế hoạch, cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy và phát triển lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững trên địa bàn tỉnh.

o) Tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật, sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

p) Về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa

- Chủ trì, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa;

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý.

5. Về thương mại

a) Thị trường trong nước:

Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách quản lý và phát triển: Các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại như chợ, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, sở giao dịch hàng hóa, trung tâm hội chợ, triển lãm, trung tâm đấu giá hàng hóa và các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại khác; các loại hình tổ chức, hình thức và phương thức kinh doanh thương mại, như hợp tác xã thương mại, bán buôn, bán lẻ, đại lý thương mại, nhượng quyền thương mại, dịch vụ thương mại, hoạt động logistics trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích mở rộng mạng lưới kinh doanh, phát triển các tổ chức liên kết lưu thông hàng hóa, hình thành các kênh lưu thông hàng hóa ổn

định từ sản xuất đến tiêu dùng trên địa bàn tỉnh;

Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Thuốc lá, rượu, xăng dầu, khí và các hàng hóa dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ Công Thương;

Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân vùng miền núi và vùng dân tộc và vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh (như cung cấp các mặt hàng thiết yếu, hỗ trợ lưu thông hàng hóa và dịch vụ thương mại...);

Tổ chức hoạt động điều tiết lưu thông hàng hóa, bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu, bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm, bình ổn và thúc đẩy thị trường nội tỉnh phát triển;

Tổng hợp và xử lý các thông tin thị trường trên địa bàn tỉnh về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tổng cung, tổng cầu, mức dự trữ lưu thông và biến động giá cả của các mặt hàng thiết yếu, các mặt hàng chính sách đối với nhân dân vùng miền núi và vùng dân tộc. Đề xuất với cấp có thẩm quyền giải pháp điều tiết lưu thông hàng hóa trong từng thời kỳ.

b) Về xuất khẩu, nhập khẩu:

Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án liên quan trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa; quản lý, theo dõi hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; phát triển dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh;

Quản lý hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thương nhân không có hiện diện tại Việt Nam.

c) Về thương mại điện tử và kinh tế số:

Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, đề án, chương trình, kế hoạch thương mại điện tử nhằm phát triển hạ tầng ứng dụng thương mại điện tử, phát triển nguồn nhân lực phục vụ quản lý thương mại điện tử và kinh tế số, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân ứng dụng thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác về thương mại điện tử theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương.

d) Về xúc tiến thương mại:

Tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính về xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền;

Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về xúc tiến thương mại của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại;

Kiểm tra, tổng hợp quyết toán với cơ quan quản lý tài chính đồng cấp về số tiền theo quyết định thu và số tiền thực thu vào ngân sách nhà nước 50% giá trị đã

công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại;

Tham mưu, đề xuất với chính quyền địa phương về các chương trình, kế hoạch, đề án xúc tiến thương mại trên địa bàn và thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án theo phân công;

Phối hợp với Bộ Công Thương trong việc quản lý hoạt động của các Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

đ) Về quản lý cạnh tranh:

Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về cạnh tranh trên địa bàn tỉnh;

Phát hiện và kiến nghị các cơ quan có liên quan giải quyết theo thẩm quyền về những hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh và văn bản ban hành có nội dung không phù hợp với pháp luật cạnh tranh.

e) Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp:

Chủ trì, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan tại địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn;

Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Cấp, thu hồi xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, xác nhận tiếp nhận thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương;

Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn cho cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện công tác quản lý nhà nước về bán hàng đa cấp;

Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp cho các doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp;

Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thông báo hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp;

Báo cáo theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất với Bộ Công Thương về công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn.

g) Về phòng vệ thương mại:

Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật phòng vệ thương mại bao gồm: Chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trên địa bàn tỉnh;

Phát hiện và kiến nghị các cơ quan có liên quan giải quyết theo thẩm quyền về những văn bản ban hành có nội dung không phù hợp với pháp luật về phòng vệ thương mại;

Đầu mối chủ trì hỗ trợ hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn ứng phó với các vụ việc điều tra, rà soát chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài;

Tổng hợp số liệu, tình hình hoạt động, thông tin xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh liên quan đến vụ việc về phòng vệ thương mại, phối hợp với cơ

quan điều tra về phòng vệ thương mại trong công tác cảnh báo sớm các vụ kiện phòng vệ thương mại;

Phối hợp với cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại rà soát, cung cấp thông tin, xử lý các vấn đề liên quan đến việc điều tra, thẩm tra, thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về phòng vệ thương mại đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Đầu mối thu thập và cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại về chính sách và thực tiễn hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong các vụ việc điều tra chống trợ cấp của nước ngoài.

h) Về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng:

Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;

Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền;

Thực hiện việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tại địa phương theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ người tiêu dùng cấp huyện thực hiện các nội dung liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Công bố công khai danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền;

Quản lý hoạt động về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tại địa phương; tạo điều kiện để tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoạt động; thẩm định các đề án, kế hoạch hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao thực hiện nhiệm vụ gắn với nhiệm vụ của Nhà nước; giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ khi giao cho tổ chức xã hội bảo vệ người tiêu dùng thực hiện;

Quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động hòa giải của tổ chức hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh tại địa phương theo quy định của pháp luật;

Báo cáo kết quả thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp trên.

i) Về quản lý thị trường:

Phối hợp với Cục Quản lý thị trường đóng trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ, chuyên đề, biện pháp phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Quản lý thị trường địa phương tránh chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung kiểm tra, thanh tra với các lực lượng có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra của tỉnh.

k) Về hội nhập kinh tế quốc tế:

Triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình, biện pháp cụ thể về hội nhập kinh tế quốc tế trên địa bàn tỉnh sau khi được phê duyệt;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện kế hoạch, chương trình, các quy định về hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương;

Tích cực phối hợp với Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch thực thi các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác về hội nhập kinh tế quốc tế theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương.

1) Về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của thương nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh:

Quản lý hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của thương nhân nước ngoài;

Quản lý hoạt động của văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài.

6. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân hoạt động trên địa bàn trong lĩnh vực công thương; quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật.

8. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực công thương.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về công thương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

10. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

11. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về công thương.

12. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương; tiếp công dân, xử lý thư đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Thanh tra, Văn phòng và đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Công Thương; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối

với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu cho Hội đồng cấp tỉnh xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ và Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng danh hiệu Thợ giỏi và Nghệ nhân cấp tỉnh.

14. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

15. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương.

16. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước cấp trên.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở

a) Sở Công Thương có Giám đốc và có từ 02 đến 03 Phó Giám đốc;

b) Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở.

d) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Giám đốc Sở, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng và Nhà nước.

đ) Việc miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách đối với Giám đốc Sở, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

e) Căn cứ quy định về phân cấp quản lý tổ chức cán bộ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở quyết định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức trực thuộc Sở theo tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

g) Giám đốc Sở, Phó Giám đốc Sở không kiêm chức danh người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

- c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- d) Phòng Quản lý công nghiệp;
- đ) Phòng Quản lý thương mại;
- e) Phòng Năng lượng - Kỹ thuật.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và Tiết kiệm năng lượng.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức trong các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn, nghiệp vụ và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp của Sở được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức, viên chức của Sở Công Thương phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu ngạch, tiêu chuẩn chức danh, phẩm chất, năng lực, sở trường của công chức, viên chức theo quy định.

Chương III

CHỨC NĂNG, CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÁC TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC SỞ

Điều 5. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ

1. Văn phòng Sở

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện công tác tổ chức bộ máy, quản lý biên chế công chức, viên chức, số lượng người làm việc, vị trí việc làm, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, chế độ chính sách, thi đua khen thưởng, kỷ luật, bảo vệ chính trị nội bộ, cải cách hành chính, công tác hành chính, văn thư, lưu trữ và quản trị đối với các hoạt động của Sở.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, công chức chuyên môn, nghiệp vụ và nhân viên giúp việc.

2. Thanh tra Sở

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện công tác thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành, công tác pháp chế, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Cục Quản lý thị trường tỉnh trong công tác quản lý thị trường.

Thanh tra Sở chịu sự chỉ đạo, điều hành của Giám đốc Sở; chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra và hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh; về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ Công Thương. Thanh tra Sở Công Thương có con dấu riêng để hoạt động.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, thanh tra viên, công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Phòng Kế hoạch - Tài chính

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển, tài chính, thống kê, tổng hợp, xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác của Sở.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Phòng Quản lý công nghiệp

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện công tác quản lý nhà nước về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, bao gồm: Cơ khí, luyện kim và công nghiệp điện tử; công nghiệp hỗ trợ; an toàn thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác; khuyến công; cụm công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực quản lý theo quy định pháp luật.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Phòng Quản lý thương mại

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện công tác quản lý nhà nước về thương mại, bao gồm: Thị trường trong nước; xuất khẩu, nhập khẩu; thương mại điện tử và kinh tế số; xúc tiến thương mại; quản lý cạnh tranh; quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phòng vệ thương mại; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hội nhập kinh tế quốc tế; hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của thương nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực quản lý theo quy định pháp luật.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

6. Phòng Năng lượng - Kỹ thuật

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện công tác quản lý nhà nước về: Điện lực, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng); dầu khí (nếu có); hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp; công tác quản lý an toàn, khoa học công nghệ đối với ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc phạm vi quản lý; bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp môi trường; sản xuất và tiêu dùng bền vững; tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật, sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh thực hiện theo đúng quy định pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực quản lý theo đúng quy định pháp luật.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 6. Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và Tiết kiệm năng lượng

1. Vị trí, chức năng: Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và

Tiết kiệm năng lượng là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Công Thương, có chức năng về: Hoạt động khuyến công; hoạt động xúc tiến thương mại; làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; triển khai ứng dụng các dự án khoa học về tiết kiệm năng lượng, các dạng năng lượng mới vào sản xuất và sinh hoạt, truyền thông về biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đào tạo đội ngũ làm công tác tiết kiệm năng lượng; tư vấn dịch vụ về công nghiệp, thương mại và tiết kiệm năng lượng;

Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Sở Công Thương; đồng thời chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục, Vụ có liên quan thuộc Bộ Công Thương.

Trung tâm có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng để hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức gồm:

Lãnh đạo Trung tâm gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm: Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp, Phòng Tư vấn và Tiết kiệm năng lượng. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ được thành lập khi có đủ điều kiện theo quy định. Phòng thuộc Trung tâm có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, viên chức chuyên môn nghiệp vụ và các nhân viên.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Công Thương

Trên cơ sở chỉ tiêu biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt, Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm bố trí, sử dụng công chức, viên chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động phù hợp với vị trí việc làm, cơ cấu ngạch, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định của Nhà nước.

Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, cách chức công chức, viên chức, nhân viên thuộc Sở Công Thương thực hiện theo đúng quy định của Đảng, Nhà nước và theo đúng phân cấp quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện số lượng cấp phó của các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn, nghiệp vụ và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 8. Trách nhiệm phối hợp

Giám đốc Sở Công Thương phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thành lập, hợp nhất, chia tách, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Công Thương theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương thì Giám đốc Sở Công Thương phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục
phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 9 năm 2019;**Căn cứ Nghị quyết 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;**Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;**Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Yên tại Tờ trình số 775/TTr-SGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2022.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quyết định này áp dụng đối với các trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học và các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông (sau đây gọi là cơ sở giáo dục phổ thông); các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa

1. Tiêu chí 1: Phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương

a) Cấu trúc sách giáo khoa được thiết kế theo hướng mở, tạo điều kiện để cơ sở giáo dục phổ thông chủ động, linh hoạt trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục 01 hoặc 02 buổi/ngày;

b) Nội dung sách giáo khoa đảm bảo tính khả thi, phù hợp với năng lực của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục tại địa phương, giúp cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên tự chủ, sáng tạo trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục;

c) Nội dung sách giáo khoa đảm bảo chính xác, có tính kế thừa, ngôn ngữ gần gũi, trong sáng, phù hợp với chuẩn mực đạo đức, cách thức thể hiện phù hợp với văn hóa, lịch sử, địa lý của địa phương;

d) Nội dung sách giáo khoa đảm bảo tính linh hoạt, có thể điều chỉnh để phù hợp với khả năng và phong cách học tập của nhiều nhóm đối tượng học sinh tại địa phương;

đ) Chất lượng sách giáo khoa phải đảm bảo sử dụng lâu dài và có giá bán hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế của đại bộ phận người dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Tiêu chí 2: Phù hợp với điều kiện tổ chức dạy và học tại cơ sở giáo dục phổ thông

a) Các bài học/chủ đề trong sách giáo khoa được thiết kế, trình bày khoa học với các hoạt động học tập phong phú, được hướng dẫn rõ ràng, tạo thuận lợi cho giáo viên trong việc lựa chọn phương án, hình thức tổ chức và phương pháp dạy học tích cực; thúc đẩy học sinh học tập tích cực, rèn luyện các kỹ năng, kích thích tư duy sáng tạo, độc lập;

b) Sách giáo khoa có các nội dung, chủ đề kiến thức liên môn giúp giáo viên có thể thực hiện dạy học tích hợp, gắn kết bài học với thực tiễn cuộc sống;

c) Nội dung sách giáo khoa thể hiện rõ, đủ các yêu cầu về mức độ cần đạt, đảm bảo mục tiêu phân hóa, giúp giáo viên có thể đánh giá được mức độ đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực của học sinh;

d) Nội dung sách giáo khoa tạo điều kiện để cơ sở giáo dục phổ thông, tổ/nhóm chuyên môn xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với kế hoạch giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học;

đ) Hình thức sách giáo khoa được trình bày hấp dẫn, cân đối, hài hòa giữa kênh chữ và kênh hình, có tính thẩm mỹ cao, tạo hứng thú cho học sinh;

e) Nội dung sách giáo khoa bảo đảm tính khoa học với các hoạt động học tập phong phú, được chỉ dẫn rõ ràng, giúp học sinh xác định được mục tiêu học tập, đáp ứng các yêu cầu cần đạt;

g) Nội dung sách giáo khoa chú trọng đến việc phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng tư duy, kỹ năng thực hành, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm, rèn khả năng tích hợp, vận dụng kiến thức mới thông qua các nhiệm vụ học tập đưa ra cho học sinh trong mỗi bài học.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh lựa chọn, sử dụng sách giáo khoa theo đúng hướng dẫn của Bộ

Giáo dục và Đào tạo và các quy định hiện hành của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định.

b) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh về danh mục sách giáo khoa đã lựa chọn và cung cấp thông tin bằng văn bản cho các nhà xuất bản có sách giáo khoa được lựa chọn về danh mục, số lượng sách giáo khoa mỗi nhà xuất bản cần cung ứng, cho các cơ sở giáo dục phổ thông tại địa phương cùng thời điểm công bố công bố danh mục sách giáo khoa được phê duyệt theo quy định bao gồm số lượng dự phòng để đảm bảo có đầy đủ sách giáo khoa trước khi bắt đầu mỗi năm học mới.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục phổ thông thuộc thẩm quyền quản lý tổ chức lựa chọn sách giáo khoa.

b) Bảo đảm kinh phí để các cơ sở giáo dục phổ thông thuộc thẩm quyền quản lý tổ chức lựa chọn sách giáo khoa.

3. Trách nhiệm của các Phòng Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc tổ chức lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý, đảm bảo khách quan, đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp và báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông

a) Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa theo quy định tại Thông tư 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 về quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông và Quyết định này để thực hiện việc lựa chọn sách giáo khoa; báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp trung học phổ thông), Phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở) về kết quả lựa chọn sách giáo khoa.

b) Sử dụng sách giáo khoa đã lựa chọn trong tổ chức dạy và học; hướng dẫn giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh sử dụng sách giáo khoa theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực từ ngày 23 tháng 6 năm 2022.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 588/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh sách giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp công lập và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp và Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 19/TTr-STP ngày 14/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh sách giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp công lập và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Danh sách trên được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP, NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO
VỤ VIỆC, TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH
TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:588/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2022)

I. DANH SÁCH GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi công tác	Lĩnh vực giám định	Quyết định bổ nhiệm
1	Hồ Viết Thọ	11/10/1961	Trung tâm Pháp y trực thuộc Sở Y tế	Pháp y	Số 815/QĐ-UBND ngày 23/6/2010
2	Lê Phú Sang	10/3/1972	Trung tâm Pháp y trực thuộc Sở Y tế	Pháp y	Số 815/QĐ-UBND ngày 23/6/2010
3	Hoàng Việt	20/10/1963	Bệnh viện đa khoa tỉnh trực thuộc Sở Y tế	Pháp y	Số 815/QĐ-UBND ngày 23/6/2010
4	Phạm Ngọc Toàn	16/01/1976	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Tài liệu	Số 493/QĐ-UBND ngày 14/3/2007
5	Lương Tấn Nhật	17/01/1966	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Tài liệu	Số 493/QĐ-UBND ngày 14/3/2007
6	Nguyễn Văn Dũng	11/11/1970	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Dấu vết cơ học, súng - đạn, kỹ thuật	Số 493/QĐ-UBND ngày 14/3/2007
7	Nguyễn Ánh Minh	28/01/1980	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Dấu vết đường vân	Số 980/QĐ-UBND ngày 21/7/2010
8	Nguyễn Hường	19/02/1968	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Hóa học	Số 493/QĐ-UBND ngày 14/3/2007
9	Đặng Chí Hiền	15/7/1973	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Pháp y Sinh học	Số 980/QĐ-UBND ngày 21/7/2010 Số 77/QĐ-UBND ngày 08/1/2010
10	Lê Duy Trì	20/6/1983	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Tài liệu	Số 705/QĐ-UBND ngày 16/4/2015
11	Phan Mạnh Hoài	12/6/1985	Phòng kỹ thuật hình sự -	Dấu vết cơ học	Số 247/QĐ-UBND ngày 23/2/2021

			Công an tỉnh	Sinh học	Số 289/QĐ-UBND ngày 08/02/2017
12	Phan Đức Kha	18/3/1987	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Dấu vết đường vân Hóa học	Số 660/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 Số 1748/QĐ-UBND ngày 08/5/2017
13	Hoàng Anh Long	10/3/1981	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Dấu vết cơ học Kỹ thuật số và điện tử	Số 1807/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 Số 249/QĐ-UBND ngày 23/02/2021
14	Đinh Trọng Giáp	13/10/1979	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Dấu vết đường vân	Số 1806/QĐ-UBND ngày 13/10/2020
15	Nguyễn Anh Linh	28/7/1988	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Dấu vết đường vân	Số 1804/QĐ-UBND ngày 13/10/2020
16	Bùi Xuân Phượng	05/9/1974	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Dấu vết cơ học	Số 245/QĐ-UBND ngày 23/02/2021
17	Bùi Sỹ Nguyên	25/8/1987	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Kỹ thuật số và điện tử	Số 248/QĐ-UBND ngày 23/2/2021
18	Hà Tuấn Khanh	17/02/1992	Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Pháp y	Số 268/QĐ-UBND ngày 25/2/2021
19	Võ Ngọc Trúc	15/12/1987	Trung tâm Quy hoạch và Tư vấn xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	Về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình	Số 1133/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
20	Huỳnh Anh Vũ	20/10/1983	Trung tâm Quy hoạch và Tư vấn xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	- Về chất lượng thiết kế xây dựng công trình - Về chất lượng bộ phận công trình, công trình xây dựng và giám định sự cố công trình xây dựng - Về chất lượng vật liệu xây dựng, sản	Số 1133/QĐ-UBND ngày 29/7/2019

				phẩm xây dựng, thiết bị công trình - Về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình	
21	Huỳnh Kim Tín	12/7/1984	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	- Về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng - Về chất lượng thiết kế xây dựng công trình - Về chất lượng bộ phận công trình, công trình xây dựng và giám định sự cố công trình xây dựng - Về chất lượng vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình - Về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình	Số 1133/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
22	Phạm Kiệt Tấn	01/10/1985	Công ty TNHH Vạn Hưng Tâm	- Về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng - Về chất lượng thiết kế xây dựng công trình	Số 1133/QĐ-UBND ngày 29/7/2019

				- Về chất lượng bộ phận công trình, công trình xây dựng và giám định sự cố công trình xây dựng - Về chất lượng vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình - Về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình	
23	Trần Văn Hoan	05/10/1981	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	Về chất lượng thiết kế xây dựng công trình	Số 1573/QĐ-UBND ngày 02/11/2021
24	Lê Thành Nhân	26/9/1988	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	Về sự tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng	Số 1573/QĐ-UBND ngày 02/11/2021
25	Đặng Nguyễn Ý Nhi	15/8/1976	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	- Về sự tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng - Về chất lượng thiết kế xây dựng công trình - Về chi phí đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác	Số 1573/QĐ-UBND ngày 02/11/2021

				có liên quan	
26	Phan Minh Vũ	15/10/1988	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	- Về chất lượng thiết kế xây dựng công trình - Về chi phí đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác có liên quan	Số 1573/QĐ-UBND ngày 02/11/2021
27	Đỗ Ngọc Thiệu	01/01/1978	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	- Về chi phí đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác có liên quan	Số 1573/QĐ-UBND ngày 02/11/2021
28	Nguyễn Hữu An	06/5/1978	Bảo tàng tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cổ vật	Số 2125/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
29	Nguyễn Vũ Hiếu	10/10/1976	Ban Quản lý di tích tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cổ vật	Số 2125/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
30	Võ Tấn Hoàng	10/12/1961	Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Mỹ thuật	Số 2125/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
31	Nguyễn Thanh Hào	18/01/1970	Sở Tài chính	Tài chính - Kế toán	Số 16/QĐ-UBND ngày 02/01/2013
32	Nguyễn Mạnh Tùng	20/4/1966	Sở Tài chính	Tài chính - Kế toán	Số 16/QĐ-UBND ngày 02/01/2013
33	Thiều Quang Cảnh	09/11/1969	Sở Tài chính	Tài chính - Kế toán	Số 16/QĐ-UBND ngày 02/01/2013
34	Nguyễn Văn Thuận	26/7/1970	Sở Tài chính	Tài chính - Kế toán	Số 1557/QĐ-UBND ngày 01/11/2021
35	Nguyễn Thanh Trà	15/9/1990	Sở Tài chính	Tài chính - Kế toán	Số 1557/QĐ-UBND ngày 01/11/2021
36	Đặng Quang	18/02/1977	UBND thành	Tài chính - Kế	Số 98/QĐ-UBND ngày

	Hoàng		phố Tuy Hoà	toán	18/01/2022
37	Vũ Thiện Đồng	11/6/1980	UBND thành phố Tuy Hoà	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
38	Huỳnh Minh Trí	16/8/1963	UBND thị xã Sông Cầu	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
39	Trần Thị Như Trúc	15/4/1982	UBND thị xã Sông Cầu	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
40	Trần Hồng Nam	23/6/1977	UBND thị xã Đông Hoà	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
41	Võ Thị Hạnh	30/12/1983	UBND thị xã Đông Hoà	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
42	Nguyễn Xuân Thảo	29/01/1978	UBND huyện Đông Xuân	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
43	Nguyễn Thị Thu Lam	04/10/1986	UBND huyện Đông Xuân	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
44	Trần Lê Huy	18/5/1981	UBND huyện Sơn Hoà	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
45	Lê Văn Huê	03/7/1967	UBND huyện Sơn Hoà	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
46	Trần Văn Trí	20/6/1990	UBND huyện Tây Hoà	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
47	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	14/11/1988	UBND huyện Tây Hoà	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
48	Võ Hồng Đỉnh	12/8/1978	UBND huyện Phú Hoà	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
49	Nguyễn Thị Thu Hiền	15/02/1984	UBND huyện Phú Hoà	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
50	Lưu Văn Tùng	01/01/1975	UBND huyện Sông Hình	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
51	Nguyễn Mai Trang	15/6/1989	UBND huyện Sông Hình	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
52	Ngô Thanh Hiệp	06/06/1973	UBND huyện Tuy An	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
53	Đào Thị Hải Phùng	02/11/1975	UBND huyện Tuy An	Tài chính - Kế toán	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
54	Nguyễn Minh Huân	20/8/1969	Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lâm nghiệp	Số 1079/QĐ-UBND ngày 18/6/2007
55	Lê Thị Hằng Nga	10/11/1973	Chi cục Thủy sản trực thuộc Sở Nông	Thủy sản	Số 180/QĐ-UBND ngày 28/01/2022

			ng nghiệp và Phát triển nông thôn		
56	Nguyễn Lực	10/3/1969	Chi cục Chăn nuôi và Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nông nghiệp	Số 180/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
57	Nguyễn Văn Linh	12/01/1990	Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủy lợi	Số 180/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
58	Nguyễn Hữu Công	30/11/1988	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nông nghiệp	Số 180/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
59	Phạm Ngọc Thanh	20/10/1981	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Kế hoạch và Đầu tư	Số 641/QĐ-UBND ngày 24/4/2013
60	Nguyễn Thị Lệ Trinh	25/12/1981	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Kế hoạch và Đầu tư	Số 641/QĐ-UBND ngày 24/4/2013
61	Nguyễn Công Nhật	06/6/1976	Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa	Số 2343/QĐ-UBND ngày 29/11/2017
62	Dương Văn Nghị	20/10/1973	Sở Khoa học và Công nghệ	Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	Số 28/QĐ-UBND ngày 02/01/2013
63	Nguyễn Tấn Thịnh	08/3/1955	78/4 Lê Lợi, phường 3, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên (nghỉ hưu)	Sở hữu trí tuệ	Số 28/QĐ-UBND ngày 02/01/2013
64	Võ Xuân Nguyễn	27/12/1976	Sở Công thương	Công thương	Số 2122/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
65	Nguyễn Bảo Long	30/8/1977	Sở Công thương	Công thương	Số 2122/QĐ-UBND ngày 21/12/2011

66	Lê Kim Chung	26/6/1968	Sở Công thương	Công thương	Số 2122/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
67	Nguyễn Hải Triều	12/01/1980	Sở Công thương	Công thương	Số 23/QĐ-UBND ngày 07/01/2021
68	Lê Văn Vượng	08/6/1971	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải 78.01S trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Tai nạn giao thông đường bộ	Số 2123/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
69	Trần Ngọc Hân	10/5/1963	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải 78.01S trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Tai nạn giao thông đường bộ	Số 2123/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
70	Phan Tiên Viên	15/7/1977	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải 78.01S trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Tai nạn giao thông đường bộ	Số 2123/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
71	Phạm Tuấn Anh	02/02/1970	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải 78.01S trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Tai nạn giao thông đường bộ	Số 2123/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
72	Huỳnh Gia Hoàng	23/4/1978	Sở Giao thông vận tải	Tai nạn giao thông vận tải đường bộ	Số 2123/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
73	Huỳnh Đức Tiếng	21/4/1966	Khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nghỉ hưu)	Tai nạn giao thông vận tải đường bộ	Số 2123/QĐ-UBND ngày 21/12/2011

74	Nguyễn Thanh Phong	24/6/1957	31 Nguyễn Chí Thanh, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nghỉ hưu)	Tai nạn giao thông vận tải đường bộ	Số 2123/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
75	Nguyễn Ngọc Thành	01/02/1959	A10 Trần Phú, phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nghỉ hưu)	Tai nạn giao thông vận tải đường bộ	Số 2123/QĐ-UBND ngày 21/12/2011
76	Nguyễn Trọng Thắng	24/7/1981	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải 78.01S trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Tai nạn giao thông đường bộ	Số 1838/QĐ-UBND ngày 17/12/2021
77	Lê Đức Hiền	25/12/1976	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải 78.01S trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Tai nạn giao thông đường bộ	Số 1838/QĐ-UBND ngày 17/12/2021
78	Nguyễn Xuân Cảnh	26/12/1977	Sở Giao thông vận tải	Tai nạn giao thông đường bộ	Số 1838/QĐ-UBND ngày 17/12/2021
79	Trần Thanh Hưng	28/5/1969	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo chí; Xuất bản; Phát thanh; Truyền hình	Số 947/QĐ-UBND ngày 05/6/2020
80	Lê Thị Xuân Phương	20/7/1976	Sở Thông tin và Truyền thông	Bưu chính - Viễn thông	Số 18/QĐ-UBND ngày 02/01/2013
81	Lê Thị Châu Nga	27/10/1984	Sở Thông tin và Truyền thông	Xuất bản; Luật	Số 947/QĐ-UBND ngày 05/6/2020
82	Nguyễn Thế Phong	06/5/1972	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo chí; Xuất bản; Phát thanh; Truyền hình; Luật	Số 947/QĐ-UBND ngày 05/6/2020
83	Nguyễn Hữu Bình	06/6/1957	72 Võ Thị Sáu, phường Phú Đông,	Thông tin và Truyền thông	Số 18/QĐ-UBND ngày 02/01/2013

			thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nghỉ hưu)		
84	Nguyễn Hoài Son	08/12/1960	222A Nguyễn Công Trứ, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nghỉ hưu)	Báo chí, xuất bản	Số 947/QĐ-UBND ngày 05/6/2020
85	Trương Đình Khai	10/12/1965	Chi cục Bảo vệ môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Khí tượng thủy văn	Số 17/QĐ-UBND ngày 02/01/2013
86	Đào Văn Dục	08/02/1962	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tài nguyên nước và Khoáng sản	Số 17/QĐ-UBND ngày 02/01/2013
87	Nguyễn Thị Minh Định	31/12/1981	Sở Tài nguyên và Môi trường	Môi trường	Số 392/QĐ-UBND ngày 21/3/2022
88	Nguyễn Văn Vũ	05/12/1970	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
89	Trương Văn Giang	05/01/1969	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
90	Nguyễn Thị Như Ý	24/3/1983	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
91	Hoàng Hữu Tịnh	07/7/1962	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
92	Nguyễn Thị Kim Hân	20/12/1988	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
93	Huỳnh Văn Trí	07/3/1976	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
94	Lê Phúc Toàn	09/4/1974	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
95	Huỳnh Xuân Lập	16/9/1966	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
96	Huỳnh Thanh Thủy	22/8/1971	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
97	Đỗ Hữu Lâm	14/5/1965	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
98	Nguyễn Kim Tài	09/9/1972	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
99	Cao Văn Trạch	25/7/1968	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019

100	Nguyễn Văn Giang	20/10/1970	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
101	Trương Tấn Phương	05/4/1974	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
102	Bùi Hồng Tráng	03/10/1969	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
103	Châu Văn Quân	01/02/1972	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
104	Trần Cao Dương	29/10/1977	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
105	Lê Quang Trung	13/8/1970	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
106	Trần Văn Luận	02/3/1965	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019
107	Nguyễn Thị Thu Trang	18/8/1972	Cục thuế tỉnh	Thuế	Số 2521/QĐ-BTC ngày 20/02/2019

II. NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC

STT	Họ và tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Lĩnh vực giám định	Quyết định công nhận
1	Trần Thị Ngọc Minh	26/11/1977	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thư viện	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
2	Nguyễn Hữu Thuật	20/10/1966	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thể dục thể thao	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
3	Huỳnh Từ Nhân	03/02/1972	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nghệ thuật biểu diễn	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
4	Huỳnh Tấn Phát	02/8/1966	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sân khấu	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
5	Đinh Văn Mẹo	21/5/1963	Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Phú Yên	Xây dựng	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
6	Đinh Hữu Dung	21/3/1955	Trung tâm tư vấn xây dựng thuộc Trường Đại học Xây dựng miền Trung	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
7	Nguyễn Bá Tím	22/7/1977	Xí nghiệp tư vấn Xây dựng Công trình giao	Xây dựng	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013

			thông		
8	Hoàng Minh Nam	14/01/1976	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng 70	Xây dựng	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
9	Phạm Ý Thiên	10/12/1977	Sở Thông tin và Truyền thông	Tin học	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
10	Phạm Ngọc Hùng	04/9/1976	Sở Tài nguyên và Môi trường	Quản lý đất đai	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
11	Đào Thị Kim Chi	21/7/1984	Sở Tài nguyên và Môi trường	Môi trường	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
12	Dương Phú Sơn	10/01/1979	Sở Công thương	Điện	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
13	Nguyễn Quang Ngọc	20/8/1980	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý bảo vệ rừng	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 18/11/2015
14	Lê Thành Nhiều	17/6/1977	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý bảo vệ rừng	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 18/11/2015
15	Nguyễn Công Kỳ	07/7/1969	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý bảo vệ rừng	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 18/11/2015
16	Nguyễn Ngọc Thành	04/7/1968	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý bảo vệ rừng	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 18/11/2015
17	Trần Thanh Ba	15/10/1969	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý bảo vệ rừng	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 18/11/2015
18	Nguyễn Đức Anh	01/01/1974	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý bảo vệ rừng	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 18/11/2015
19	Nguyễn Mạnh Thành	04/3/1975	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý bảo vệ rừng	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 18/11/2015
20	Lê Hoàng Phong	25/5/1968	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý bảo vệ rừng	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 18/11/2015
21	Kiều Thông Nhất	12/10/1976	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý bảo vệ rừng	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 18/11/2015
22	Phan Văn Đoan	08/10/1969	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý bảo vệ rừng	Quyết định số 2303/QĐ-UBND

			triển nông thôn		ngày 18/11/2015
23	Đặng Quốc Dự	01/6/1967	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủy lợi	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
24	Nguyễn Nghĩa	10/4/1969	Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lâm nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
25	Nguyễn Văn Toàn	23/12/1972	Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lâm nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
26	Bùi Ngọc Thạch	20/10/1981	Hạt Kiểm lâm huyện Phú Hòa - Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lâm nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
27	Nguyễn Đình Chiêu	05/3/1980	Hạt Kiểm lâm huyện Tây Hòa - Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lâm nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
28	Võ Banh	02/12/1978	Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lâm nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
29	Vũ Thiên Hoàng	20/11/1983	Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lâm nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
30	Phạm Văn Nghĩa	20/4/1979	Hạt Kiểm lâm thành phố Tuy Hòa - Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát	Lâm nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022

			triển nông thôn		
31	Trần Ngọc Phụng	10/12/1976	Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Hòa - Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lâm nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
32	Nguyễn Xuân Lâm	20/9/1978	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nông nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
33	Đặng Minh Nho	09/7/1971	Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nông nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
34	Mai Vũ Quốc Bảo	13/8/1980	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy Sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nông nghiệp	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
35	Trần Văn Nam	10/02/1978	Sở Giao thông vận tải	Cơ khí chuyên dùng	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
36	Phạm Văn Tiến	17/5/1978	Sở Giao thông vận tải	Xây dựng cầu đường	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
37	Lê Tự Trị	04/12/1972	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải 78.01S trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Tai nạn giao thông vận tải	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 18/11/2013
38	Bùi Vũ Hồng Ngân	04/3/1974	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Bảo hiểm y tế	Quyết định số 307/QĐ-BHXH ngày 31/3/2021

39	Phạm Lê Hoài	14/6/1977	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Quản lý thu BHXH, BHYT, BHTN	Quyết định số 307/QĐ-BHXH ngày 31/3/2021
40	Trương Thị Phụng	01/02/1981	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Giải quyết chế độ BHXH	Quyết định số 307/QĐ-BHXH ngày 31/3/2021

III. TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CÔNG LẬP

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Lĩnh vực giám định
1	Trung tâm pháp y tỉnh	52 Phan Đình Phùng, phường 1, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Pháp y
2	Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh	Công an tỉnh Phú Yên (44 Lê Duẩn, phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)	Kỹ thuật hình sự, Pháp y

IV. TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Lĩnh vực giám định
1	Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	48 Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Lâm nghiệp
2	Chi cục Quản lý đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	62A Lê Duẩn, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Đất đai
3	Chi cục Bảo vệ môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	73 Phạm Ngọc Thạch, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Môi trường
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Yên	01A Lương Tấn Thịnh, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp
5	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	02A Lý Tự Trọng, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Xây dựng
6	Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Phú Yên	194 Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Xây dựng
7	Trung tâm tư vấn xây dựng thuộc Trường Đại học Xây dựng miền Trung	24 Nguyễn Du, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Xây dựng
8	Trung tâm Quy hoạch và Tư vấn xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	35 Lê Thánh Tôn, phường 1, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Xây dựng
9	Trung tâm Tích hợp dữ liệu thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	10 Trần Phú, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Công nghệ thông tin

10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	02A Điện Biên Phủ, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Kế hoạch và Đầu tư
11	Sở Khoa học và Công nghệ	08 Trần Phú, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Khoa học và Công nghệ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Phú Yên, ngày 13 tháng 5 năm 2022*

Số: 635/QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập;

Căn cứ Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 198/TTr-SNV ngày 19/4/2022 và đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 480/SGDĐT-TCCB ngày 07/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp hoặc ngạch viên chức tối thiểu tại danh mục, số lượng vị trí việc làm (kèm theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh), cụ thể như sau:

- Bổ sung cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp hoặc ngạch viên chức tối thiểu tại vị trí “Phó Hiệu trưởng” (mã VTVL I.1.1.2) tại khoản 1, mục I nhóm các trường THCS và THPT, Trường THPT, Trường PTDTNT tỉnh là “GV THCS Hạng III trở lên”.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:703/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành “Chương trình an toàn, vệ sinh lao động
tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025”****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 26/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 16/02/2022 của Chính Phủ ban hành Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh về Hội nghị UBND tỉnh ngày 03/6/2022;

Xét đề nghị của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 187/TTr-SLĐTBXH-LĐVL ngày 07/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình an toàn, vệ sinh lao động tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025”.

Điều 2. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung triển khai Chương trình này trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH
AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TỈNH PHÚ YÊN
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 703/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh)

Triển khai thực hiện Nghị Quyết số 19/NQ-CP ngày 16/02/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở kế thừa và phát huy hiệu quả của Chương trình an toàn, vệ sinh lao động tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020; UBND tỉnh xây dựng Chương trình an toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ) tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Chăm lo cải thiện điều kiện làm việc; phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe người lao động; đảm bảo an toàn tính mạng cho người lao động, tài sản của Nhà nước, tài sản của doanh nghiệp, của tổ chức, góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Mục tiêu 1: Trung bình hằng năm, giảm 4% tần suất tai nạn lao động chết người.

b) Mục tiêu 2: Trung bình hằng năm tăng thêm 5% số người lao động được khám bệnh nghề nghiệp; 5% số cơ sở được quan trắc môi trường lao động.

c) Mục tiêu 3: Phần đầu đạt 95% trở lên số người làm công tác quản lý; chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động cấp huyện, Ban Quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp được tập huấn nâng cao năng lực về an toàn, vệ sinh lao động.

d) Mục tiêu 4: Phần đầu đạt 85% số người lao động làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; 85% số người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

đ) Mục tiêu 5: Phần đầu đạt 85% số người làm công tác y tế cơ sở được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

e) Mục tiêu 6: Phần đầu đạt 85% số làng nghề, hợp tác xã có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin phù hợp về an toàn, vệ sinh lao động.

g) Mục tiêu 7: Phần đầu đạt 85% người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ bồi thường, trợ cấp theo quy định của pháp luật.

h) Mục tiêu 8: 100% số vụ tai nạn lao động chết người được khai báo, điều tra, xử lý theo quy định pháp luật.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi: Triển khai trên toàn tỉnh.

2. Đối tượng: Tất cả ngành nghề, người làm công tác quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động, người sử dụng lao động và người lao động; ưu tiên các ngành, nghề, công việc có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã và làng nghề.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Nâng cao năng lực thanh tra, kiểm tra, giám sát, cung cấp dịch vụ công về an toàn, vệ sinh lao động

a) Cơ quan chủ trì: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

b) Đối tượng thụ hưởng: Cán bộ làm công tác về ATVSLĐ thuộc các sở, ban, ngành, các hội đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện, Ban Quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp; UBND các xã, phường, thị trấn và người sử dụng lao động, người lao động trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

c) Các nhiệm vụ chủ yếu:

- Tham dự hội nghị, hội thảo do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội tổ chức về triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2021-2025; về rà soát, sửa đổi, bổ sung Luật An toàn, vệ sinh lao động và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.

- Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, cơ sở vật chất và nhân lực cho các hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác an toàn, vệ sinh lao động; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa đặc thù an toàn lao động; quan trắc môi trường lao động, chẩn đoán, giám định, điều trị và phục hồi chức năng cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Triển khai tin học hóa trong hoạt động quản lý, bảo đảm đồng bộ và kết nối hệ thống thông tin trong công tác khai báo tai nạn lao động, triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, triển khai các dịch vụ công trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

- Kiện toàn cơ sở dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động (ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, điều tra thu thập số liệu thống kê) ưu tiên vào các dữ liệu về điều kiện lao động của người làm nghề nặng nhọc, độc hại nguy hiểm; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, môi trường lao động.

2. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, huấn luyện nâng cao nhận thức về an toàn vệ sinh lao động

a) Cơ quan chủ trì: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

b) Đối tượng thụ hưởng: Các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực truyền thông, huấn luyện; UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn, toàn thể nhân dân, người sử dụng lao động, mạng lưới an toàn vệ sinh viên, người lao động trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh; ưu tiên người lao động và nông dân làm việc không theo hợp đồng lao động làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

c) Các nhiệm vụ chủ yếu:

- Tiếp tục đổi mới nội dung và đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền, nâng cao hiệu quả Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động.

- Tiếp tục đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền nâng cao hiệu quả các phong trào quần chúng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng các hình thức phù hợp (báo, đài) để tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật đến được với người dân và người lao động.

- Hỗ trợ huấn luyện ATVSLĐ cho người sử dụng lao động và người lao động, ưu tiên người làm việc không theo hợp đồng lao động làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

- Hỗ trợ huấn luyện ATVSLĐ cho người nông dân theo phương pháp giáo dục hành động, vận động nông dân đăng ký cam kết đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động.

- Tăng cường tuyên truyền, huấn luyện đảm bảo an toàn sử dụng khí gas trong các hộ tiêu thụ, đặc biệt đối với hộ gia đình; đảm bảo an toàn trong sử dụng điện tại khu vực nông thôn, khu dân cư, trường học...).

3. Quản lý, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

a) Cơ quan chủ trì: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với các đơn vị liên quan.

b) Đối tượng thụ hưởng: Cán bộ quản lý nhà nước về công tác ATVSLĐ các cấp; người sử dụng lao động, người lao động trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

c) Các nhiệm vụ chủ yếu:

- Kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện công tác ATVSLĐ.

- Tổng kết thi đua và khen thưởng về công tác ATVSLĐ.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải pháp về cơ chế chính sách

a) Tiếp tục thực hiện, thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về an toàn- vệ sinh lao động, triển khai Luật An toàn, vệ sinh lao động. Khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tổ chức, cá nhân tham gia và đóng góp nguồn lực và triển khai các hoạt động cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động;

b) Khuyến khích người sử dụng lao động áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, hiện đại và áp dụng các công nghệ tiên tiến, công

nghệ cao công nghệ thân thiện với môi trường trong quá trình lao động; hỗ trợ các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh thí điểm và áp dụng hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động tiên tiến, xây dựng văn hóa an toàn lao động;

c) Hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng khoa học và công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động để phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng và công bố hoặc sử dụng tiêu chuẩn tiên tiến, hiện đại về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động;

d) Khuyến khích phát triển và xã hội hóa các hoạt động dịch vụ tư vấn, kiểm định, đào tạo, huấn luyện an toàn- vệ sinh lao động;

e) Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ và các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chương trình.

g) Đẩy mạnh lồng ghép các hoạt động của chương trình an toàn, vệ sinh lao động với các chương trình giải quyết việc làm, dạy nghề, giảm nghèo phòng chống HIV/AIDS tại nơi làm việc; chống biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường và các chương trình khác có liên quan.

h) Phát huy đồng bộ các hệ thống giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình.

2. Giải pháp về quản lý điều hành

Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các ngành, đơn vị liên quan và địa phương:

- Kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị liên quan và các doanh nghiệp tổ chức thực hiện tốt các nội dung, hoạt động của Chương trình và theo các qui định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thành lập Hội đồng ATVSLĐ để tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác ATVSLĐ. Xây dựng Kế hoạch ATVSLĐ trong kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm phù hợp với đặc điểm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh áp dụng hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động tiên tiến, hiện đại.

3. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền

- Tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động, người lao động và cộng đồng bằng các hình thức đa dạng, phù hợp.

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động hàng năm.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Ngân sách Trung ương; ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiện toàn Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động tỉnh. Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình, gửi Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai các mục tiêu, hoạt động chương trình và các hoạt động nhân Tháng hành động về An toàn, vệ sinh lao động và các quy định của pháp luật về ATVSLĐ.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; tổ chức đánh giá hiệu quả Chương trình.

- Định kỳ tổng hợp báo cáo 06 tháng, hàng năm và đột xuất theo quy định.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

3. Sở Y tế

- Hướng dẫn và tổ chức triển khai hoạt động phòng, chống bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe cho người lao động, quan trắc môi trường lao động, chẩn đoán, giám định, điều trị và phục hồi chức năng người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện các cuộc thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về ATVSLĐ tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý.

4. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp tổ chức triển khai thực hiện Chương trình An toàn, vệ sinh lao động tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai tốt các nội dung của Chương trình an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn.

- Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động và các hoạt động của Chương trình trên địa bàn phụ trách.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

6. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh

- Kiện toàn bộ máy an toàn vệ sinh lao động; bố trí đủ nhân lực phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động, đảm bảo mạng lưới an toàn vệ sinh viên. Tuyên truyền

phổ biến Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ATVSLĐ.

- Rà soát, bổ sung các nội qui, qui trình, biện pháp kỹ thuật an toàn lao động tại các bộ phận, phân xưởng; tự kiểm tra, rà soát, đánh giá các nguy cơ rủi ro về ATVSLĐ đối với các loại máy, thiết bị vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.

- Thực hiện kiểm định máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ trước khi đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân; chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ bảo hiểm tai nạn lao động- bệnh nghề nghiệp bắt buộc cho người lao động. Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ đầy đủ về các kiến thức, kỹ năng làm việc an toàn cho người lao động; phối hợp tham gia chiến dịch truyền thông về thực hiện công tác huấn luyện ATVSLĐ; thực hiện công tác tự kiểm tra tại đơn vị; tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

- Khai báo, đăng ký máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ tại Sở Lao động- Thương binh và Xã hội theo quy định của pháp luật.

7. Chế độ báo cáo

Các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Lao động- Thương binh và Xã hội) theo định kỳ và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của UBND tỉnh và Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

Cơ quan, đơn vị liên quan và địa phương phối hợp triển khai thực hiện./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 759/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000
Khu đô thị phía Đông đường tránh Quốc lộ 1 thuộc phường 8,
phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/9/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1284/QĐ-UBND ngày 20/7/2007 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuy Hòa và vùng phụ cận đến năm 2025; số 632/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuy Hòa và vùng phụ cận đến năm 2040; số 706/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị phía Đông đường tránh Quốc lộ 1 thuộc phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Báo cáo số 180/BC-SXD ngày 31/5/2022) về việc Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị phía Đông đường tránh Quốc lộ 1 thuộc phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị phía Đông đường tránh Quốc lộ 1 thuộc phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, với những nội dung chính như sau:

1. Tên Đồ án: Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị phía Đông đường tránh Quốc lộ 1 thuộc phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa.

2. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh.
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng.
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Tổ nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch thuộc Sở Xây dựng.

3. Vị trí, ranh giới và quy mô nghiên cứu lập quy hoạch:

a) Vị trí và ranh giới:

- Vị trí: Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch thuộc phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa.

- Ranh giới:

- + Phía Đông: Giáp khu dân cư phường 8, phường 9 thành phố Tuy Hòa;
- + Phía Tây : Giáp đường tránh Quốc lộ 1;
- + Phía Nam : Giáp đường Trần Phú nối dài;
- + Phía Bắc : Giáp khu dân cư hiện hữu và núi Chóp Chài.

b) Quy mô nghiên cứu:

- Diện tích khu vực lập quy hoạch: Khoảng 440,92 ha.
- Dự báo quy mô dân số đến năm 2040: Khoảng 70.421 người.

4. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Cụ thể hóa đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tuy Hòa và vùng phụ cận, tỉnh Phú Yên đến năm 2040.

- Hình thành khu đô thị xanh và thông minh với tiện ích đô thị và hạ tầng đồng bộ, tạo quỹ đất ở mới tại phía Tây thành phố Tuy Hòa, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực phía Tây thành phố; đón đầu xu hướng phát triển của thời đại 4.0.

- Đồng bộ về kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường, phù hợp khả năng kinh tế địa phương. Quy hoạch sử dụng đất linh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển mới của khu vực, tổ chức, bố cục không gian khu đô thị, dịch vụ gắn với tái tạo và làm phong phú các giá trị văn hóa khu vực.

- Là cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết, quản lý đầu tư phát triển đô thị và các khu chức năng theo quy định.

5. Tính chất khu vực lập quy hoạch:

- Là khu đô thị hỗn hợp dịch vụ, ở sinh thái và công viên cây xanh, thể thao, khu đô thị sinh thái kết hợp phát triển nông nghiệp đô thị dựa trên yếu tố tự nhiên của khu vực; phát triển các không gian công cộng xanh bền vững với đầy

đủ các tiện ích sống chất lượng, hình thành hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ và hiện đại.

- Là đô thị phát triển dựa vào hệ sinh thái: Khai thác cảnh quan, môi trường, tài nguyên nước, văn hóa nông nghiệp lúa nước.

6. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

Stt	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Chỉ tiêu sử dụng đất đơn vị ở trung bình toàn khu	m²/người	28
II	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
1	Đất công trình dịch vụ cấp đô thị		
	- Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị	m ² /người	4,1
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao cấp đô thị	m ² /người	7,81
2	Đất công trình dịch vụ cấp đơn vị ở		
	- Đất công trình giáo dục	m ² /người	1,83
	- Đất dịch vụ công cộng	m ² /người	1,5
3	Đất cây xanh	m ² /người	2
III	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị		
1	Tỷ lệ đất giao thông (tính đến đường khu vực)	%	26,06
2	Chỉ tiêu cấp nước		
	- Nước sinh hoạt (Q _{sh})	l/người/ng.đ	150
	- Nước công cộng và dịch vụ khác	% nước sinh hoạt	2l/m ² sàn
	- Nước tưới cây, rửa đường	% nước sinh hoạt	0,4l/m ²
3	Chỉ tiêu cấp điện		
	- Điện sinh hoạt	Kwh/người/năm	0,5kW/người
	- Công trình công cộng dịch vụ	% điện sinh hoạt	30W/m ² sàn
4	Chỉ tiêu thông tin liên lạc		
	- Sinh hoạt	Line/4 người	2
	- Công trình công cộng đô thị	Line/ha	150
	- Công trình công cộng đơn vị ở	% sinh hoạt	25
	- Đất trường Trung học phổ thông	Line/trường	20
5	Chỉ tiêu thoát nước thải và vệ sinh môi trường		
	- Thoát nước thải tính bằng tiêu chuẩn cấp nước, cụ thể		
	+ Nước sinh hoạt (Q _{sh})	l/người/ng.đ	100% Q _{sh}
	+ Công cộng đơn vị ở và dịch vụ khác	% nước thải sinh hoạt	10% Q _{ccdv}
	- Vệ sinh môi trường: Tiêu chuẩn thải chất thải rắn sinh hoạt	kg/ người.ngày	1,3

7. Quy hoạch sử dụng đất:

a) Bảng cơ cấu sử dụng đất khu vực lập quy hoạch:

Stt	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	440,92	100,00
I	ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	198,65	45,05
1	Đất các nhóm nhà ở	124,02	28,13

Stt	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất nhóm ở mới	97,26	22,06
a	Đất ở mới	61,93	14,05
	<i>Đất nhà ở thương mại</i>	49,55	11,24
	<i>Đất nhà ở xã hội</i>	12,38	2,81
b	Cây xanh, vườn hoa, sân chơi	17,82	4,04
c	Giao thông, đỗ xe	17,51	3,97
1.2	Đất nhóm ở hiện trạng cải tạo chỉnh trang	24,65	5,59
1.3	Đất ở tái định cư	2,11	0,48
2	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	23,36	5,30
2.1	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	10,46	2,38
2.2	Đất giáo dục	12,90	2,92
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	12,57	2,85
4	Đất giao thông đơn vị ở	38,70	8,77
II	ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở	232,34	52,70
1	Đất nông nghiệp làng nghề truyền thống	40,61	9,21
2	Đất hỗn hợp (khách sạn, văn phòng, thương mại dịch vụ, siêu thị, nhà ở thương mại...)	20,39	4,63
3	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	28,74	6,52
3.1	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, văn phòng, trung tâm văn hóa,...)	25,95	5,89
3.2	Đất trường THPT	2,79	0,63
4	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	80,66	18,29
4.1	Đất cây xanh, thể dục thể thao	55,00	12,47
4.2	Mặt nước	25,66	5,82
5	Đất giao thông đô thị	57,13	12,96
5.1	Đất đường giao thông	53,71	12,18
5.2	Bãi đỗ xe	3,42	0,78
6	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	4,81	1,09
III	ĐẤT NGOÀI Ô QUY HOẠCH	9,93	2,25
1	Đường giao thông đối ngoại (QL.1)	5,36	1,21
2	Đất cây xanh cách ly	4,57	1,04

b) *Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng đất của từng phân khu:* Chi tiết như Thuyết minh đồ án quy hoạch kèm theo.

8. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- *Bố cục không gian kiến trúc toàn phân khu:* Cấu trúc chung toàn khu đô thị là các đường bao kết hợp các trục chính đô thị. Không gian cục bộ ở cấp khu vực tổ chức theo lưới ô bàn cờ. Các khu chức năng đô thị tập trung, dịch vụ công cộng được bố trí theo tuyến đường chính đô thị. Khu biệt thự, nhà liền kề bố trí phân tán thành các cụm gần các không gian mở. Thiết lập 3 vị trí mang tính “cửa ngõ” gồm: Cửa ngõ phía Nam kết nối với trục chính đường Trần Phú, cửa ngõ phía Bắc kết nối qua đường Nguyễn Hữu Thọ từ thành phố Tuy Hòa đi cao tốc, cửa ngõ thứ 3 kết nối giữa trục đường trung tâm phía Đông đi trung tâm

thành phố Tuy Hòa. Bố trí công viên cây xanh, hồ điều hòa để khu đô thị mang tính chất sinh thái, hình thành không gian sống xanh.

- *Tổ chức không gian các tuyến trục chính:* Tuyến đường thành phố Tuy Hòa đi cao tốc (đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài) là đường trục chính phía Bắc, phát triển mô hình nhà biệt thự sinh thái, nhà ở đô thị mới, không gian quảng trường nước. Tuyến đường Trần Phú nối dài hình thành các công trình công cộng, khu ở hỗn hợp cao tầng, khu dịch vụ thương mại, văn phòng. Khu vực điểm nhấn đô thị là Khu hỗn hợp cao tầng dọc trục Quảng trường văn hóa, các công trình thương mại dịch vụ, khách sạn tại trục Quảng trường nước.

- *Tổ chức không gian các khu chức năng:* Khu A là khu trung bày giới thiệu sản phẩm, khu vườn hoa trung tâm, khu trang trại hoa... Khu B, C là Khu đô thị du lịch, thương mại dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, văn phòng và tổ chức các sự kiện biểu diễn nghệ thuật.

9. Thiết kế đô thị:

a) *Nguyên tắc thiết kế:* Tuân thủ định hướng phát triển không gian quy hoạch chung đã được phê duyệt. Đảm bảo tính thống nhất từ không gian tổng thể đô thị đến không gian từng khu chức năng; phù hợp với điều kiện, đặc điểm tự nhiên. Khai thác hợp lý cảnh quan thiên nhiên nhằm tạo ra giá trị thẩm mỹ, gắn với tiện nghi, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian và bảo vệ môi trường đô thị. Tuân thủ theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

b) *Đối với các khu chức năng:* Công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị và cấp đơn vị ở: Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị mật độ xây dựng 40%, tầng cao 05 tầng; đất công cộng dịch vụ cấp đơn vị ở mật độ xây dựng 40%, tầng cao 03-04 tầng. Công trình giáo dục: Mật độ xây dựng 40%, tầng cao tối đa 04 tầng. Đất cây xanh: Mật độ xây dựng 5%, tầng cao tối đa 01 tầng. Đất nhóm nhà ở: Đất nhóm ở mới, đất ở tái định cư với mật độ xây dựng 50%, tầng cao tối đa 05 tầng. Đất nhà ở xã hội với mật độ xây dựng 40%, tầng cao tối đa 5-10 tầng.

c) *Đối với các điểm nhấn trọng tâm:* Không chế với mật độ xây dựng 40-50%, với các tầng cao 5-20-30 tầng. Bố cục quy hoạch công trình ngoài yếu tố thẩm mỹ phải tính đến ứng phó biến đổi khí hậu, yếu tố công trình xanh và các kinh nghiệm phát triển của thế giới cho công trình. Không áp dụng mô hình thiết kế điển hình cho các hạng mục công trình điểm nhấn. Khuyến khích tạo các quảng trường trước công trình chính để tăng diện tích tầm nhìn, hình thành không gian mang tính công cộng.

10. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) *Quy hoạch giao thông:*

- Giải pháp quy hoạch: Khớp nối đồng bộ với các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt và các dự án đang triển khai ở khu vực lân cận; đảm bảo khả năng liên kết các khu chức năng; vị trí các điểm đầu nối phải đảm bảo không gây ảnh

hưởng nhiều đến dòng giao thông trên các tuyến đường cấp cao hơn nhưng cũng phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân trong khu vực quy hoạch.

- Quy hoạch mặt cắt ngang đường: Đường chính đô thị quy hoạch mặt cắt rộng 76m, 40m, 36m. Đường liên khu vực quy hoạch mặt cắt rộng 36m, 25m, 20,5m. Đường khu vực quy hoạch mặt cắt rộng 29m, 20,5m, 20m. Đường phân khu vực: Quy hoạch mặt cắt rộng 20,5m, 18m, 16m.

- Quy hoạch 05 bãi đỗ xe có diện tích từ 3.745m² đến 10.523m².

b) *Quy hoạch cấp nước*: Nguồn cấp nước lấy từ nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000m³/ngđ (dự kiến đến năm 2025 nâng công suất nhà máy là 55.000m³/ngđ) thông qua đường ống truyền dẫn đường kính D300mm.

c) *Quy hoạch cấp điện*: Nguồn cấp điện lấy từ trạm biến áp 110KV Tuy Hòa công suất hiện có là 2x40MVA, dự kiến nâng cấp lên 2x63MVA. Hệ thống cấp điện trung thế và hạ thế được thiết kế đi ngầm; dự kiến bố trí 61 trạm biến áp 22/0,4KVA. Hệ thống cấp điện cho chiếu sáng công cộng thiết kế đi ngầm.

11. Đánh giá môi trường chiến lược: Như nội dung tại Mục 7 Thuyết minh và bản vẽ quy hoạch kèm theo.

12. Các nội dung khác: Như Thuyết minh quy hoạch và bản vẽ kèm theo.

13. Hồ sơ sản phẩm quy hoạch:

a) *Phần bản vẽ*:

STT	Tên sản phẩm	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất	QH-01	1/10.000
2	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng	QH-02A	1/2.000
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	QH-02B	1/2.000
4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	QH-03	1/2.000
5	Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan	QH-04	1/2.000
6	Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng	QH-05	1/2.000
7	Bản đồ quy hoạch thoát nước mưa	QH-06A	1/2.000
8	Bản đồ quy hoạch cao độ nền	QH-06B	1/2.000
9	Bản đồ quy hoạch cấp nước	QH-07	1/2.000
10	Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng	QH-08	1/2.000
11	Bản đồ quy hoạch thông tin liên lạc	QH-09	1/2.000
12	Bản đồ quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường	QH-10	1/2.000
13	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	QH-11	1/2.000
14	Bản vẽ thiết kế đô thị	QH-12A QH-12B	Phù hợp
15	Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược	QH-13	Phù hợp

b) *Phần văn bản*: Thuyết minh tổng hợp (kèm theo bản vẽ khổ A3 và các văn bản pháp lý liên quan); Quy định quản lý theo Đồ án quy hoạch; các dự thảo: Tờ trình, Quyết định phê duyệt; đĩa CD lưu trữ toàn bộ file nội dung của đồ án.

c) *Số lượng sản phẩm*: 15 bộ (in màu).

14. Nội dung khác:

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt đồ án Quy hoạch, Sở Xây dựng phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố công khai đồ án Quy hoạch và bàn giao hồ sơ quy hoạch được duyệt để các tổ chức, cơ quan, đơn vị và Nhân dân biết, theo dõi, thực hiện.

- UBND thành phố Tuy Hòa, UBND huyện Phú Hòa, UBND phường 8, phường 9 thành phố Tuy Hòa, UBND xã Hòa Trị huyện Phú Hòa: Tổ chức quản lý theo đồ án Quy hoạch đã được ban hành và quy định quản lý kèm theo; tổ chức lập quy hoạch chi tiết các khu vực theo Đồ án quy hoạch được phê duyệt.

- Các sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện công bố công khai Đồ án Quy hoạch.

Điều 2. Một số nội dung liên quan

- Việc Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T tài trợ kinh phí lập quy hoạch là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ràng buộc về nghĩa vụ tài chính và các quyền lợi khác đối với tỉnh.

- Việc tiến hành các bước lập Đồ án quy hoạch theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và không có giá trị xác định chủ đầu tư thực hiện dự án.

- Hồ sơ sản phẩm quy hoạch thuộc sở hữu của tỉnh Phú Yên, được sử dụng vào công tác quản lý nhà nước của tỉnh và các địa phương liên quan. Việc triển khai các bước tiếp theo được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Sở Xây dựng chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về nội dung thẩm định, trình phê duyệt; đồng thời là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa, Chủ tịch UBND huyện Phú Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh)

Bảng thống kê chi tiết quy hoạch sử dụng đất

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Dân số (người)
DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ (Khu A + B + C + Đất ngoài ô quy hoạch)			440,92				70.421
ĐẤT CÁC Ô QUY HOẠCH			256,86				
Khu A (Khu nông nghiệp làng nghề truyền thống)			67,69				
KHU NÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG			67,69				
1		Đất làng nghề truyền thống	40,61				
	LN-01	Đất làng nghề truyền thống	11,15	10	3	0,30	
	LN-02	Đất làng nghề truyền thống	8,64	10	3	0,30	
	LN-03	Đất làng nghề truyền thống	3,78	10	3	0,30	
	LN-04	Đất làng nghề truyền thống	1,61	10	3	0,30	
	LN-05	Đất làng nghề truyền thống	7,54	10	3	0,30	
	LN-06	Đất làng nghề truyền thống	1,60	10	3	0,30	
	LN-07	Đất làng nghề truyền thống	3,70	10	3	0,30	
	LN-08	Đất làng nghề truyền thống	0,41	10	3	0,30	
	LN-09	Đất làng nghề truyền thống	2,18	10	3	0,30	
2	CCDT	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	1,93				
	CCDT-01	Đất trung tâm hành chính, thử nghiệm trình diễn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp.	1,93	40	5	2,00	
3		Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	15,56				
3.1	CXDT	Đất cây xanh, TDTT	9,79				
	CXDT-01	Đất cây xanh, TDTT	1,50	5	1	0,05	
	CXDT-02	Đất cây xanh, TDTT	1,77	5	1	0,05	
	CXDT-03	Đất cây xanh, TDTT	0,40	5	1	0,05	
	CXDT-04	Đất cây xanh, TDTT	1,12	5	1	0,05	
	CXDT-05	Đất cây xanh, TDTT	0,65	5	1	0,05	
	CXDT-06	Đất cây xanh, TDTT	1,90	5	1	0,05	
	CXDT-07	Đất cây xanh, TDTT	2,44	5	1	0,05	
3.2	MN	Mặt nước	5,77				
	MN-01	Mặt nước	2,30				
	MN-02	Mặt nước	0,87				
	MN-03	Mặt nước	2,60				
4		Đất giao thông	9,59				
4.1		Đất đường giao thông	9,11				
4.2	BDX-01	Bãi đỗ xe	0,48	5	1	0,05	
Khu B			189,17				35.793
Ô QUY HOẠCH B1			115,43				19.741

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Dân số (người)
I		ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	55,27				12.559
1		Đất các nhóm nhà ở	32,49				
		Đất nhóm ở mới	32,49				
	B1O-01	Đất nhóm ở mới	3,00	50	5	2,50	
	B1O-02	Đất nhóm ở mới	4,01	50	5	2,50	
	B1O-03	Đất nhóm ở mới	2,70	50	5	2,50	
	B1O-04	Đất nhóm ở mới	0,58	50	5	2,50	
	B1O-05	Đất nhóm ở mới	2,51	50	5	2,50	
	B1O-06	Đất nhóm ở mới	2,42	50	5	2,50	
	B1O-07	Đất nhóm ở mới	1,91	50	5	2,50	
	B1O-08	Đất nhóm ở mới	0,60	50	5	2,50	
	B1O-09	Đất nhóm ở mới	1,19	50	5	2,50	
	B1O-10	Đất nhóm ở mới	3,57	50	5	2,50	
	B1O-11	Đất nhóm ở mới	1,54	50	5	2,50	
	B1O-12	Đất nhà ở xã hội dự kiến	1,58	40	5	2,00	
	B1O-13	Đất nhóm ở mới	3,99	50	5	2,50	
	B1O-14	Đất nhà ở xã hội dự kiến	1,51	40	10	4,00	
	B1O-15	Đất nhà ở xã hội dự kiến	1,38	40	10	4,00	
2		Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	6,73				
2.1	B1CC	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	3,12				
	B1CC-01	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	0,34	40	3	1,20	
	B1CC-02	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	0,61	40	3	1,20	
	B1CC-03	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	1,03	40	4	1,60	
	B1CC-04	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	1,14	40	4	1,60	
2.2	B1GD	Đất giáo dục	3,61				
	B1GD-01	Đất trường mầm non	0,58	40	4	1,60	
	B1GD-02	Đất trường THCS	0,61	40	4	1,60	
	B1GD-03	Đất trường tiểu học	0,64	40	4	1,60	
	B1GD-04	Đất trường tiểu học	0,65	40	4	1,60	
	B1GD-05	Đất trường THCS	0,50	40	4	1,60	
	B1GD-06	Đất trường mầm non	0,63	40	4	1,60	
3	B1CX	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	3,89				
	B1CX-01	Đất cây xanh, vườn hoa, TDTT cấp đơn vị ở	0,87	5	1	0,05	
	B1CX-02	Đất cây xanh, vườn hoa, TDTT cấp đơn vị ở	0,79	5	1	0,05	
	B1CX-03	Đất cây xanh, vườn hoa, TDTT cấp đơn vị ở	0,81	5	1	0,05	
	B1CX-04	Đất cây xanh, vườn hoa, TDTT cấp đơn vị ở	0,52	5	1	0,05	
	B1CX-05	Đất cây xanh, vườn hoa, TDTT cấp đơn vị ở	0,90	5	1	0,05	
4		Đất giao thông đơn vị ở	12,16				
II		ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở	60,16				
1		Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	11,08				

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Dân số (người)
1.1	CCDT	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	11,08				
	CCDT-02	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	4,56	40	5	2,00	
	CCDT-03	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	1,02	40	5	2,00	
	CCDT-04	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	0,98	40	5	2,00	
	CCDT-05	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	0,39	40	5	2,00	
	CCDT-06	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	1,74	40	5	2,00	
	CCDT-07	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	2,39	40	5	2,00	
2		Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	36,61				
2.1	CXDT	Đất cây xanh, TDTT	24,31				
	CXDT-08	Đất cây xanh, TDTT	1,98	5	1	0,05	
	CXDT-09	Đất cây xanh, TDTT	2,86	5	1	0,05	
	CXDT-10	Đất cây xanh, TDTT	7,05	5	1	0,05	
	CXDT-11	Đất cây xanh, TDTT	7,97	5	1	0,05	
	CXDT-14	Đất cây xanh, TDTT	1,39	5	1	0,05	
	CXDT-15	Đất cây xanh, TDTT	1,33	5	1	0,05	
	CXDT-16	Đất cây xanh, TDTT	0,87	5	1	0,05	
	CXDT-17	Đất cây xanh, TDTT	0,86	5	1	0,05	
2.2	MN	Mặt nước	12,31				
	MN-04	Mặt nước	9,90				
	MN-06	Mặt nước	1,46				
	MN-07	Mặt nước	0,95				
3		Đất hỗn hợp	2,73				7.182
	B1HH	Đất hỗn hợp	2,73	40	25	10,00	
4		Đất giao thông đô thị	9,73				
4.1		Đất đường giao thông	8,83				
4.2	BDX	Bãi đỗ xe	0,89				
	BDX-02	Bãi đỗ xe	0,37	5	1	0,05	
	BDX-03	Bãi đỗ xe	0,52	5	1	0,05	
Ô QUY HOẠCH B2			73,74				16.052

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Dân số (người)
I		ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	45,75				11.484
1		Đất các nhóm nhà ở	27,93				
	B2O	Đất nhóm ở mới	27,93				
	B2O-01	Đất nhóm ở mới	4,95	50	5	2,50	
	B2O-02	Đất nhóm ở mới	1,05	50	5	2,50	
	B2O-03	Đất nhóm ở mới	1,19	50	5	2,50	
	B2O-04	Đất nhóm ở mới	1,94	50	5	2,50	
	B2O-05	Đất nhóm ở mới	0,97	50	5	2,50	
	B2O-06	Đất nhóm ở mới	2,08	50	5	2,50	
	B2O-07	Đất nhóm ở mới	3,17	50	5	2,50	
	B2O-08	Đất nhóm ở mới	2,62	50	5	2,50	
	B2O-09	Đất nhóm ở mới	3,10	50	5	2,50	
	B2O-10	Đất nhóm ở mới	2,17	50	5	2,50	
	B2O-11	Đất nhóm ở mới	1,01	50	5	2,50	
	B2O-12	Đất nhà ở xã hội dự kiến	3,68	40	10	4,00	
2		Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	5,25				
2.1	B2CC	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	2,40				
	B2CC-01	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	1,05	40	3	1,20	
	B2CC-02	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	1,35	40	3	1,20	
2.2	B2GD	Đất giáo dục	2,85				
	B2GD-01	Đất trường tiểu học	1,01	40	4	1,60	
	B2GD-02	Đất trường mầm non	0,93	40	4	1,60	
	B2GD-03	Đất trường THCS	0,91	40	4	1,60	
3	B2CX	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	3,17				
	B2CX-01	Đất cây xanh, vườn hoa, TDTT cấp đơn vị ở	1,03	5	1	0,05	
	B2CX-02	Đất cây xanh, vườn hoa, TDTT cấp đơn vị ở	0,53	5	1	0,05	
	B2CX-03	Đất cây xanh, vườn hoa, TDTT cấp đơn vị ở	1,44	5	1	0,05	
	B2CX-04	Đất cây xanh, vườn hoa, TDTT cấp đơn vị ở	0,17	5	1	0,05	
4		Đất giao thông đơn vị ở	9,40				
II		ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở	27,99				
1		Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	6,70				
1.1	CCDT	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	3,91				
	CCDT-08	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	0,99	40	5	2,00	
	CCDT-09	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	0,98	40	5	2,00	

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Dân số (người)
	CCDT-10	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	0,39	40	5	2,00	
	CCDT-11	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	1,55	40	5	2,00	
1.2	THPT	Đất trường THPT	2,79	40	4	1,60	
2		Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	7,52				
2.1	CXDT	Đất cây xanh, TDTT	5,35				
	CXDT-18	Đất cây xanh, TDTT	0,98	5	1	0,05	
	CXDT-19	Đất cây xanh, TDTT	0,50	5	1	0,05	
	CXDT-20	Đất cây xanh, TDTT	1,05	5	1	0,05	
	CXDT-21	Đất cây xanh, TDTT	1,86	5	1	0,05	
	CXDT-22	Đất cây xanh, TDTT	0,96	5	1	0,05	
2.2	MN	Mặt nước	2,17				
	MN-08	Mặt nước	0,76				
	MN-09	Mặt nước	1,41				
3		Đất hỗn hợp	2,32				4.568
	B2HH	Đất hỗn hợp	2,32	40	25	10,00	
4		Đất giao thông đô thị	11,45				
4.1		Đất đường giao thông	10,45				
4.2	BDX-04	Bãi đỗ xe	0,99	5	1	0,05	
Khu C			174,13				34.627
Ô QUY HOẠCH C1			73,46				16.639
I		ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	47,26				8.029
1		Đất các nhóm nhà ở	32,13				
1.1		Đất nhóm ở mới	7,47				
	C1O-01	Đất nhóm ở mới	3,22	50	5	2,50	
	C1O-02	Đất nhóm ở mới	2,86	50	5	2,50	
	C1O-03	Đất nhà ở xã hội dự kiến	0,38	40	10	4,00	
	C1TDC	Đất ở tái định cư	1,01	50	5	2,50	
1.2	OHT	Đất nhóm ở hiện trạng cải tạo chỉnh trang	24,65				
	C1OHT-01	Đất nhóm ở hiện trạng cải tạo chỉnh trang	17,01	50	4	2,00	
	C1OHT-02	Đất nhóm ở hiện trạng cải tạo chỉnh trang	7,64	50	4	2,00	
2		Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	5,16				
2.1	C1CC	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	2,25				
	C1CC-01	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	0,98	40	4	1,60	
	C1CC-02	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	1,27	40	4	1,60	
2.2	C1GD	Đất giáo dục	2,92				

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Dân số (người)
	C1GD-01	Đất trường tiểu học	1,09	40	4	1,60	
	C1GD-02	Đất trường THCS	0,99	40	4	1,60	
	C1GD-03	Đất trường mầm non	0,84	40	4	1,60	
3	C1CX	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	1,66				
	C1CX-01	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	0,90	5	1	0,05	
	C1CX-02	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	0,76	5	1	0,05	
4		Đất giao thông đơn vị ở	8,31				
II		ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở	26,21				
1		Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	4,20				
	CCDT	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	4,20				
	CCDT-12	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	2,52	40	5	2,00	
	CCDT-13	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	1,68	40	5	2,00	
2		Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	7,47				
2.1	CXDT	Đất cây xanh, TDTT	4,95				
	CXDT-23	Đất cây xanh, TDTT	2,20	5	1	0,05	
	CXDT-24	Đất cây xanh, TDTT	1,44	5	1	0,05	
	CXDT-25	Đất cây xanh, TDTT	1,31	5	1	0,05	
2.2	MN	Mặt nước	2,52				
	MN-10	Mặt nước	2,52				
3	C1HH	Đất hỗn hợp	6,73				8.610
	C1HH-01	Đất hỗn hợp	2,46	40	30	12,00	
	C1HH-02	Đất hỗn hợp	4,27	40	20	8,00	
4		Đất giao thông đô thị	7,81				
		Đất đường giao thông	7,81				
Ô QUY HOẠCH C2			100,67				17.988
I		ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	50,37				12.542
1		Đất các nhóm nhà ở	31,48				
	C2O	Đất nhóm ở mới	31,48				
	C2O-01	Đất nhóm ở mới	2,52	50	5	2,50	
	C2O-02	Đất nhóm ở mới	2,26	50	5	2,50	
	C2O-03	Đất nhóm ở mới	1,71	50	5	2,50	
	C2O-04	Đất nhóm ở mới	1,89	50	5	2,50	
	C2O-05	Đất nhóm ở mới	5,19	50	5	2,50	

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Dân số (người)
	C2O-06	Đất nhóm ở mới	2,17	50	5	2,50	
	C2O-07	Đất nhóm ở mới	1,60	50	5	2,50	
	C2O-08	Đất nhóm ở mới	1,88	50	5	2,50	
	C2O-09	Đất nhóm ở mới	2,21	50	5	2,50	
	C2O-10	Đất nhóm ở mới	3,25	50	5	2,50	
	C2O-11	Đất nhóm ở mới	1,83	50	5	2,50	
	C2O-12	Đất nhà ở xã hội dự kiến	3,86	40	5	2,00	
	C2TDC-01	Đất ở tái định cư	0,85	50	5	2,50	
	C2TDC-02	Đất ở tái định cư	0,26	50	5	2,50	
2		Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	6,21				
2.1	C2CC	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	2,70	40	4	1,60	
	C2CC-01	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	1,57	40	4	1,60	
	C2CC-02	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	1,13	40	4	1,60	
2.2	C2GD	Đất giáo dục	3,51				
	C2GD-01	Đất trường tiểu học	1,19	40	4	1,60	
	C2GD-02	Đất trường mầm non	1,21	40	4	1,60	
	C2GD-03	Đất trường THCS	1,11	40	4	1,60	
3	C2CX	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	3,84				
	C2CX-01	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	2,12	5	1	0,05	
	C2CX-02	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	1,32	5	1	0,05	
	C2CX-03	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	0,13	5	1	0,05	
	C2CX-04	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	0,27	5	1	0,05	
4		Đất giao thông đơn vị ở	8,83				
II		ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở	50,30				
1		Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	4,83				
	CCDT	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	4,83	40	5	2,00	
	CCDT-14	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	0,37	40	5	2,00	
	CCDT-15	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, VP, trung tâm văn hóa,...)	1,51	40	5	2,00	
	CCDT-16	Đất dịch vụ công cộng (thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn,	2,95	40	5	2,00	

Stt	Ký hiệu	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Dân số (người)
		VP, trung tâm văn hóa,...)					
2		Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	13,50				
2.1	CXDT	Đất cây xanh, TDTT	10,61				
	CXDT-26	Đất cây xanh, TDTT	0,77	5	1	0,05	
	CXDT-27	Đất cây xanh, TDTT	1,03	5	1	0,05	
	CXDT-28	Đất cây xanh, TDTT	6,29	5	1	0,05	
	CXDT-29	Đất cây xanh, TDTT	1,99	5	1	0,05	
	CXDT-30	Đất cây xanh, TDTT	0,20	5	1	0,05	
	CXDT-31	Đất cây xanh, TDTT	0,33	5	1	0,05	
2.2	MN	Mặt nước	2,89				
	MN-11	Mặt nước	2,89				
3	C2HH	Đất hỗn hợp	8,61				5.446
	C2HH-01	Đất hỗn hợp	1,87	50	5	2,50	
	C2HH-02	Đất hỗn hợp	2,87	40	30	12,00	
	C2HH-03	Đất hỗn hợp	1,63	40	20	8,00	
	C2HH-04	Đất hỗn hợp	2,24	40	20	8,00	
4		Đất giao thông đô thị	18,56				
4.1		Đất đường giao thông	17,51				
4.2	BDX-05	Bãi đỗ xe	1,05	5	1	0,05	
5	HTKT	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	4,81	40	2	0,80	
ĐẤT NGOÀI Ô QUY HOẠCH			9,93				
1		Đường giao thông đối ngoại (QL1)	5,36				
2		Đất cây xanh cách ly	4,57				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 627/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung;
thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết
của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 158/TTr-STNMT ngày 05/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 627/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện	Không quy định	- Luật Đất đai năm 2013 - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi quản lý chức năng của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian được tính kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không tính thời gian gồm: các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật, thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất (15 ngày), thời gian xem xét xử lý đối với	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	- Lệ phí địa chính (mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định); Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn không phải nộp Lệ phí địa chính.		

		trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính. Đối với các xã miền núi , hải đảo, vùng sâu , vùng xa , vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn , vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				
3	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định. Thời gian được tính kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không tính thời gian gồm: các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật, thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai kết	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Lệ phí địa chính (Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định). Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn không phải nộp Lệ phí địa chính	- Luật Đất đai năm 2013 - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung; thủ tục

		quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất (15 ngày), thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.			24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021	hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi quản lý chức năng của Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền	- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định. Thời gian này không tính thời gian cách nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả công dân tỉnh (Mức thu đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định). Phí thẩm định cấp quyền sử dụng	- Lệ phí địa chính (Mức thu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định). - Phí thẩm định cấp quyền sử dụng	- Luật Đất đai năm 2013 - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 - Thông tư số	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

	sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất sơ tại xã, thời gian thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu. đất (Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định). gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.			02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021	công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi quản lý chức năng của Bộ Tài nguyên và Môi trường
5	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong đó, 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản và 20 ngày cho thủ tục thuê đất. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả công dân huyện, thị trấn, xã (Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định). - Lệ phí địa chính (Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định). - Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định).	- Luật Đất đai năm 2013 - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 - Thông tư số	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành;

		có điều kiện cấp xã nếu dân cấp kinh tế - xã hội có nhu cầu. tỉnh quyết khó khăn, vùng cầu. định). có điều kiện cấp xã nếu dân cấp kinh tế - xã hội có nhu cầu. tỉnh quyết đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.		23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021	thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi quản lý chức năng của Bộ Tài nguyên và Môi trường
6	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	- Không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đồng nhân dân cấp huyện. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng đất (Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	- Luật Đất đai năm 2013 - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi quản lý chức năng của Bộ Tài nguyên và Môi trường

					- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021	
7	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	- Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả dân cấp huyện. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng đất (Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp xã nếu dân cấp xã có nhu cầu.	- Lệ phí địa chính (Mức thu vào Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định). - Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định).	- Luật Đất đai năm 2013 - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021	
8	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	- Không quá 20 ngày (không kể thời gian giải phóng mặt bằng; không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất). Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả dân cấp huyện. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng đất (Mức thu do Hội	- Lệ phí địa chính (Mức thu vào Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định). - Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (Mức thu do Hội	- Luật Đất đai năm 2013 - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được sao y theo Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố TTHC mới

		kinh tế - xã hội nhân dân đồng nhân khó khăn, vùng cấp xã nếu dân cấp có điều kiện có nhu cầu. tỉnh quyết kinh tế - xã hội cầu. định).			- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 30/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 - Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 - Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 - Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021	ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng, quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
9	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	- Không quá 15 ngày (không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất). Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn	Nộp hồ sơ địa chính tại Bộ (Mức thu phần tiếp do Hội nhận và đồng nhân cấp tỉnh quyết định). Hộ gia đình, cá nhân nộp cấp quyền hồ sơ tại sử dụng Ủy ban đất (Mức thu do Hội cấp xã nếu đồng nhân cấp tỉnh quyết định).		- Luật Đất đai năm 2013 - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 - Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 30/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 - Thông tư số 02/2015/TT-	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được sao y theo Quyết định số 2555/QĐ- BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố TTHC mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng, quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

		không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.			BTNMT ngày 27/01/2015 - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021	
--	--	--	--	--	---	--

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ

Số TT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định. Thời gian được tính kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không tính thời gian gồm: các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật, thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất (15 ngày), thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	- Lệ phí địa chính (mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định); - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn không phải nộp Lệ phí địa chính.	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi quản lý chức năng của Bộ Tài nguyên và Môi trường

			thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quy ết thủ tục hành chính phải trả cho ngư ời sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản g ắn liền với đất trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				
2	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân hiện “dồn điền đổi thửa (đồng loạt)	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân hiện “dồn điền đổi thửa (đồng loạt)	- Không quá 50 ngày. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp nhân dân cấp tỉnh (mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định). Hộ gia đình, cá nhân ở xã nếu có nhu cầu. nộp lệ phí địa chính.	Lệ phí địa chính (mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định).		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 674/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 01 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực
hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Khoa học và Công nghệ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng
8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên
quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 802/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ
trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số
49/TTr-SKHCN ngày 25/5/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ đã được công bố tại Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 10/05/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 674/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của
Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ, hủy bỏ TTHC
Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ			
1	1.000142	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Thông tư số 02/2020/TT-BKHCHN ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐCP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 679/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 02 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

Danh mục 248 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa và Danh mục 53 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm niêm yết danh mục này và thực hiện tiếp nhận theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**Trần Hữu Thế**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT VÀ
TRẢ KẾT QUẢ THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ
KẾT QUẢ CỦA UBND CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

Số TT		Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thẩm quyền quyết định	Ghi chú
I		Lĩnh vực hộ tịch			
1	1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	1887/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	UBND cấp huyện	
2	2	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài			
3	3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			
4	4	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài			
5	5	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài			
6	6	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			
7	7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			
8	8	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài			
9	9	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài			
10	10	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc			
11	11	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.			
12	12	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch).			
13	13	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài			
14	14	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy			

		tờ cá nhân			
15	15	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài			
16	16	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch			
II		Lĩnh vực chứng thực			
17	1	Cấp bản sao từ sổ gốc	358/QĐ-UBND ngày 05/2/2016	UBND cấp huyện	
18	2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	1380/QĐ-UBND ngày 05/8/2020	UBND cấp huyện	
19	3	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.			
20	4	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)			
21	5	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.			
22	6	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch			
23	7	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực			
24	8	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp			
25	9	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.			
26	10	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản			
27	11	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản.			
28	12	Chứng thực văn khai nhận di sản mà di sản là động sản			
III		Lĩnh vực nuôi con nuôi			
29	1	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải	635/QĐ-UBND ngày 11/5/2021		

		quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			
IV		Lĩnh vực hòa giải cơ sở			
30	1	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	1947/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	UBND cấp huyện	
V		Lĩnh vực bồi thường nhà nước			
31	1	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường.	305/QĐ-UBND ngày 04/3/2019	UBND cấp huyện	
32	2	Thủ tục phục hồi danh dự			
VI		Lĩnh vực môi trường			
33	1	Cấp Giấy phép môi trường	330/QĐ-UBND ngày 10/3/2022		
34	2	Cấp đổi Giấy phép môi trường			
35	3	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường			
36	4	Cấp lại Giấy phép môi trường			
VII		Lĩnh vực tài nguyên nước			
37	1	Đăng ký khai thác nước dưới đất	2363/QĐ-UBND ngày 05/10/2016		
VIII		Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh			
38	1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1191/QĐ-UBND ngày 08/9/2021		
39	2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh			
40	3	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh			
41	4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh			
42	5	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh			
IX		Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã			
43	1	Đăng ký thành lập hợp tác xã	1191/QĐ-UBND ngày 08/9/2021		
44	2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã			
45	3	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã			
46	4	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã			
47	5	Đăng ký khi hợp tác xã chia			
48	6	Đăng ký khi hợp tác xã tách			
49	7	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất			
50	8	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập			

51	9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)*			
52	10	Giải thể tự nguyện hợp tác xã			
53	11	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã			
54	12	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã			
55	13	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã			
56	14	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã			
57	15	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã			
58	16	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã			
X		Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng			
59	1	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	1545/QĐ-UBND ngày 28/10/2021		
60	2	Cho ý kiến về việc các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)			
61	3	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của UBND cấp huyện, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tỉnh Phú Yên, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên và Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên)			
XI		Lĩnh vực Hoạt động xây dựng			
62	1	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	1545/QĐ-UBND ngày 28/10/2021		

63	2	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở			
64	3	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			
65	4	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			
66	5	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			
67	6	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			
68	7	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín			

		ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			
69	8	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			
XII		Lĩnh vực quy hoạch kiến trúc			
70	1	Thủ tục thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện	283/QĐ-UBND ngày 17/3/2017		
71	2	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện	283/QĐ-UBND ngày 17/3/2017		
XIII		Lĩnh vực quy hoạch xây dựng			
72	1	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1534/QĐ-UBND ngày 04/9/2020		
XIV		Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật			
73	1	Thủ tục cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	283/QĐ-UBND ngày 17/3/2017		
XV		Lĩnh vực nhà ở và công sở			
74	1	Thủ tục Cấp, đổi biên số nhà	283/QĐ-UBND ngày 17/3/2017		
XVI		Lĩnh vực khoa học và công nghệ			
75	1	Đăng ký chủ trì đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp cơ sở	689/QĐ-UBND ngày 29/3/2016		
76	2	Đăng ký đánh giá nghiệm thu đề tài, dự án KHCN cấp cơ sở	689/QĐ-UBND ngày 29/3/2016		
XVII		Lĩnh vực giáo dục và đào tạo			
77	1	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	37/QĐ-UBND ngày 08/01/2020		
78	2	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục			

79	3	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại		
80	4	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở		
81	5	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)		
82	6	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú		
83	7	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú		
84	8	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục		
85	9	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục		
86	10	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại		
87	11	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học		
88	12	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)		
89	13	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng		
90	14	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại		
91	15	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục		
92	16	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục		
93	17	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục		
94	18	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại		
95	19	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ		
96	20	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục		
97	21	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú		
98	22	Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở		
99	23	Giải thể trường mẫu giáo, trường		

		mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)			
100	24	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình trung học cơ sở	37/QĐ-UBND ngày 08/01/2020		
101	25	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ			
102	26	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã			
103	27	Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu			
104	28	Chuyển đổi cơ sở Giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở Giáo dục Mầm non công lập			
105	29	Chuyển đổi cơ sở Giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở Giáo dục Mầm non dân lập			
106	30	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở			
107	31	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở			
108	32	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở			
109	33	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học			
110	34	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	37/QĐ-UBND ngày 08/01/2020		
111	35	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người			
112	36	Xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo ba và bốn tuổi			
113	37	Xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em trong độ tuổi năm tuổi			
XVIII		Lĩnh vực bảo trợ xã hội			
114	1	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	975/QĐ-UBND ngày 15/5/2018		
115	2	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội			
116	3	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền			

		thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội			
117	4	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	497/QĐ-UBND ngày 01/4/2020		
118	5	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	975/QĐ-UBND ngày 15/5/2018		
119	6	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện			
120	7	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện			
121	8	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện			
122	9	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện			
123	10	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	1479/QĐ-UBND ngày 01/7/2016		
XIX		Lĩnh vực người có công			
124	1	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng	1479/QĐ-UBND ngày 01/7/2016		
125	2	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ chăm sóc mộ liệt sĩ			
XX		Lĩnh vực lao động-tiền lương			
126	1	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	1479/QĐ-UBND ngày 01/7/2016		
127	2	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	783/QĐ-UBND ngày 27/5/2019		
XXI		Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội			
128	1	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm quản lý sau cai nghiện	1479/QĐ-UBND ngày 01/7/2016		
129	2	Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm quản lý sau cai nghiện			
XXII		Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp			
130	1	Cấp chính sách nội trú cho học	1479/QĐ-UBND		

		sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	ngày 01/7/2016		
XXIII		Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động			
131	1	Hỗ trợ chi phí huấn luyện trực tiếp cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động	1074/QĐ-UBND ngày 30/5/2018		
XXIV		Lĩnh vực đường thủy nội địa			
132	1	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1392/QĐ-UBND ngày 14/7/2017		
133	2	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1392/QĐ-UBND ngày 14/7/2017		
134	3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện			
135	4	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa			
136	5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện			
137	6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật			
138	7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác			
139	8	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa			
140	9	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện			
XXV		Lĩnh vực thi đua khen thưởng			
141	1	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	1498/QĐ-UBND ngày 31/7/2018		
142	2	Thủ tục tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”			
143	3	Thủ tục tặng danh hiệu “Chiến sĩ			

		thi đua cơ sở”			
144	4	Thủ tục tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”			
145	5	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề			
146	6	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	1498/QĐ-UBND ngày 31/7/2018		
147	7	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại			
148	8	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình			
XXVI		Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo			
149	1	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại Khoản 2, Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	1172/QĐ-UBND ngày 08/6/2018		
150	2	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện			
151	3	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện			
152	4	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện			
153	5	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện			
154	6	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện			
155	7	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện			
156	8	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện thuộc tỉnh của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc			

XXVII		Lĩnh vực quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện			
157	1	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	607/QĐ-UBND ngày 18/3/2016		
158	2	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ			
159	3	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ			
160	4	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ			
161	5	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ			
162	6	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động			
163	7	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ			
164	8	Thủ tục đổi tên quỹ			
165	9	Thủ tục quỹ tự giải thể			
166	10	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe			
167	11	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe			
XXVIII		Lĩnh vực tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập			
168	1	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	921/QĐ-UBND ngày 06/7/2021		
169	2	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập			
170	3	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập			
XXIX		Lĩnh vực tổ chức hành chính			
171	1	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính	921/QĐ-UBND ngày 06/7/2021		
172	2	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính			
173	3	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính			
XXX		Lĩnh vực quản lý nhà nước về hội			
174	1	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	607/QĐ-UBND ngày 18/3/2016		
175	2	Thủ tục thành lập hội			
176	3	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội			

177	4	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội			
178	5	Thủ tục đổi tên hội			
179	6	Thủ tục hội tự giải thể			
180	7	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội			
XXXI		Lĩnh vực xuất bản			
181	1	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	1759/QĐ-UBND ngày 06/9/2018		
182	2	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy			
XXXII		Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử			
183	1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1759/QĐ-UBND ngày 06/9/2018		
184	2	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng			
185	3	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng			
186	4	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng			
XXXIII		Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn			
187	1	Hỗ trợ dự án liên kết	1243/QĐ-UBND ngày 14/9/2021		
188	2	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh			
189	3	Bố trí ổn định dân cư trong huyện			
XXXIV		Lĩnh vực lâm nghiệp			
190	1	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	1243/QĐ-UBND ngày 14/9/2021		
191	2	Xác nhận bảng kê lâm sản			
192	3	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu			
XXXV		Lĩnh vực khuyến nông			
193	1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông (cấp huyện)			
XXXVI		Lĩnh vực thủy lợi			
194	1	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	1243/QĐ-UBND ngày 14/9/2021		

195	2	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.			
196	3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)			
197	4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	1243/QĐ-UBND ngày 14/9/2021		
198	5	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện			
XXXVII		Lĩnh vực thủy sản			
199	1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1243/QĐ-UBND ngày 14/9/2021		
200	2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)			
201	3	Công bố mở cảng cá loại 3			
XXXVIII		Lĩnh vực văn hóa			
202	1	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	53/QĐ-UBND ngày 13/01/2022		
203	2	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke			
204	3	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	53/QĐ-UBND ngày 13/01/2022		
205	4	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”			
206	5	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”			
207	6	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”			
208	7	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”			
209	8	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm			
210	9	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa			
211	10	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện			
212	11	Thông báo tổ chức lễ hội cấp			

		huyện			
XXXIX		Lĩnh vực thư viện			
213	1	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	53/QĐ-UBND ngày 13/01/2022		
214	2	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng			
215	3	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng			
XXXX		Lĩnh vực gia đình			
216	1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	53/QĐ-UBND ngày 13/01/2022		
217	2	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình			
218	3	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình			
219	4	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình			
220	5	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình			
221	6	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình			
XXXXI		Lĩnh vực giải quyết khiếu nại			
222	1	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	1114/QĐ-UBND ngày 24/8/2021		
223	2	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện			
XXXXII		Lĩnh vực giải quyết tố cáo			
224	1	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	1886/QĐ-UBND ngày 18/11/2019		
XXXXIII		Lĩnh vực tiếp công dân			

225	1	Tiếp công dân tại cấp huyện	967/QĐ-UBND ngày 14/5/2018		
XXXXIV		Lĩnh vực xử lý đơn			
226	1	Xử lý đơn tại cấp huyện	967/QĐ-UBND ngày 14/5/2018		
XXXXV		Lĩnh vực phòng, chống tham nhũng			
227	1	Thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập	633/QĐ-UBND ngày 11/5/2021		
228	2	Xác minh tài sản, thu nhập			
229	3	Tiếp nhận yêu cầu giải trình			
230	4	Thực hiện việc giải trình			
XXXXVI		Lĩnh vực lưu thông hàng hóa			
231	1	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	841/QĐ-UBND ngày 20/5/2020		
232	2	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá			
233	3	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá			
234	4	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.			
235	5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	841/QĐ-UBND ngày 20/5/2020		
236	6	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.			
237	7	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu			
238	8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.			
239	9	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.			
XXXXVII		Lĩnh vực kinh doanh khí			
240	1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1689/QĐ-UBND ngày 23/8/2018		
241	2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai			
242	3	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai			
XXXXVIII		Lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng			
243	1	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	907/QĐ-UBND ngày 27/4/2016		
XXXIX		Lĩnh vực biển và hải đảo (dành			

		<i>cho cấp huyện có biển)</i>			
244	1	Công nhận khu vực biên	1489/QĐ-UBND ngày 22/10/2021		
245	2	Giao khu vực biên			
246	3	Gia hạn thời hạn giao khu vực biên			
247	4	Trả lại khu vực biên			
248	5	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biên			

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT VÀ
TRẢ KẾT QUẢ THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TẠI BỘ PHẬN TIẾP
NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CỦA UBND CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

STT		Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thẩm quyền quyết định	Tên cơ quan liên thông 1	Tên cơ quan liên thông 2
I		Lĩnh vực đất đai				
1	1	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	627/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	UBND cấp huyện	UBND cấp xã	Chi nhánh VP.ĐKĐĐ cấp huyện
2	2	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
3	3	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất				
4	4	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất				
5	5	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm				
6	6	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế				
7	7	Đính chính Giấy chứng	627/QĐ-	UBND cấp	UBND	Chi nhánh

		nhận đã cấp	UBND ngày	huyện	cấp xã	VP.ĐKĐĐ
8	8	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	10/5/2022			cấp huyện
9	9	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân				
10	10	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận				
11	11	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân				
	II	Lĩnh vực người có công				
12	1	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	1480/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	Sở Lao động-TBXH	UBND cấp huyện	UBND cấp xã
13	2	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần				
14	3	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần				
15	4	Thủ tục hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp: - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; - Bị tạm đình chỉ do xuất				

		cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra				
16	5	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	1480/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	Sở Lao động-TBXH	UBND cấp huyện	UBND cấp xã
17	6	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác				
18	7	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến				
19	8	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh				
20	9	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh				
21	10	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học				
22	11	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học				
23	12	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày				
24	13	Thủ tục giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế				
25	14	Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ				

		cách mạng				
26	15	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ				
27	16	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng				
28	17	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	1480/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	Sở Lao động-TBXH	UBND cấp huyện	UBND cấp xã
29	18	Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ				
30	19	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến				
31	20	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến				
32	21	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ				
33	22	Thủ tục mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	1479/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của UBND tỉnh	UBND cấp huyện	UBND cấp xã	
	III	Lĩnh vực bảo trợ xã hội				
34	1	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật; người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36	1479/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	UBND cấp huyện	UBND cấp xã	

		tháng tuổi)				
35	2	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh				
36	3	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp				
37	4	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng				
38	5	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1479/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	UBND cấp huyện	UBND cấp xã	
39	6	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)				
40	7	Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng				
	IV	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội				
41	1	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	1479/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	UBND cấp huyện	UBND cấp xã	
	V	Lĩnh vực đất đai (thẩm quyền giải quyết Sở Tài nguyên và Môi trường)				
42	1	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giám diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn	1799/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp huyện	UBND cấp xã

		liên với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận				
43	2	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu				
44	3	Tách thửa hoặc hợp thửa đất				
45	4	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
46	5	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân				
47	6	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp				
48	7	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp				
49	8	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định				
50	9	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy	1799/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp huyện	UBND cấp xã

		chứng nhận				
51	10	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp				
52	11	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất				
53	12	Đăng ký đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 693/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 08 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung
trong lĩnh vực việc làm thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết
của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 183/TTr-SLĐTBXH ngày 02/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục⁰¹ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực việc làm thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG
LĨNH VỰC VIỆC LÀM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH PHÚ YÊN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 693/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của
Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Giải quyết hỗ trợ học nghề	18,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Phú Yên (Số 54 Duy Tân, Phường 5, TP. Tuy Hòa, Phú Yên) hoặc Điểm tiếp nhận Bảo hiểm thất nghiệp và giới thiệu việc làm Đông Hòa (KP 2, phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, Phú Yên) hoặc Điểm tiếp nhận Bảo hiểm thất nghiệp và giới thiệu việc làm Tuy An (03 Lê Thành Phương, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, Phú Yên)	Không	- Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013 - Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp - Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp - Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 của Bộ Lao động – TBXH hướng dẫn thực hiện điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. - Quyết định số 17/2021/QĐ-TTg ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng quy định mức hỗ trợ học nghề đối với người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp	- Sửa đổi tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị hỗ trợ học nghề (thực hiện theo Mẫu số 03 của Nghị định số 61/2020/NĐ-CP) - Những nội dung còn lại của TTHC được thực hiện theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh, V/v công bố Quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:705/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 791/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 54/TTr-SKHCHN ngày 10/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ đã được công bố tại Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 20/07/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch
UBND tỉnh Phú Yên)*

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ.

STT	Số Hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ, hủy bỏ TTHC
Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ			
1	1.005360	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp	Thông tư số 03/2022/TT-BKHCN ngày 20/4/2022 Quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
2	2.000228	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Thông tư số 03/202/TT-BKHCN ngày 20/4/2022 Quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 754/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi,
bổ sung trong lĩnh vực bưu chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Thông tin và Truyền thông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 28/TTr- STTTT ngày 21/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bưu chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 754/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022
của UBND tỉnh Phú Yên)*

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Phú Yên địa chỉ: https://dichvucong.phuyen.gov.vn/	Không có	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH ngày 28/6/2010. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu,	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 882/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính. - Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.	quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp giấy phép bưu chính	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Phú Yên địa chỉ: https://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	- Trường hợp thẩm định cấp phép lần đầu: 10.750.00 0 đồng. - Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH ngày 28/6/2010. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 882/QĐ-BTTTT ngày

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		định		doanh nghiệp do mua bán, sáp nhập doanh nghiệp: 4.250.000 đồng	dung của Luật Bưu chính. - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Thông tư số 291/2016/T-T-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.	10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.
2	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định		- Trường hợp mở rộng phạm vi cung ứng dịch vụ nội tỉnh: 2.750.000 đồng - Trường hợp thay đổi các nội dung khác trong giấy phép: 750.000 đồng.		
3	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Phú Yên địa chỉ: https://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	5.375.000 đồng	- Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	Cấp lại giấy phép buôn bán chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định		500.000 đồng.	một số điều của Thông tư số 291/2016/T T-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động buôn bán chính.	
5	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động buôn bán chính	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định		- Trường hợp tự cung ứng dịch vụ phạm vi nội tỉnh: 1.250.000 đồng. - Trường hợp với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ buôn bán chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam: 1.000.000 đồng. - Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ doanh		

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				nghiệp do mua bán, sáp nhập doanh nghiệp: 1.250.000 đồng.		
6	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Phú Yên địa chỉ: https://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không		

**QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG
LĨNH VỰC BƯU CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022
của UBND tỉnh Phú Yên)*

Thủ tục: Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

- Thời hạn giải quyết: 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân, tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Bưu chính-Viễn thông của Sở TT&TT xử lý hồ sơ	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông được tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Chuyên viên Phòng Bưu chính-Viễn thông	02 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở TT&TT ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Phòng Bưu chính-Viễn thông	02 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	½ ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư sở	½ ngày làm việc
Bước 6	Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí/lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông được tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính	½ ngày làm việc

		công	
Tổng thời gian giải quyết			06 ngày làm việc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.